

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 121/2007/TT-BTC

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2007

THÔNG TƯ

sửa đổi, bổ sung Thông tư số 32/2006/TT-BTC ngày 10/4/2006 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Căn cứ Luật kế toán ngày 17/6/2003 và Nghị định số 128/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kế toán áp dụng trong lĩnh vực kế toán nhà nước;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 14/6/2005; Luật thuế giá trị gia tăng ngày 21/5/1997, sửa đổi bổ sung ngày 17/6/2003; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 31/5/1998, bổ sung sửa đổi ngày 17/6/2003; các văn bản hướng dẫn các Luật trên;

Căn cứ Luật hải quan ngày 12/7/2001 và Luật bổ sung một số điều của Luật hải quan ngày 24/6/2005;

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006;

Căn cứ Nghị định số 185/2004/NĐ-CP ngày 04/11/2004 của Chính phủ về

xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực Kế toán; Nghị định số 100/2004/NĐ-CP ngày 25/02/2004 của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực Thuế; Nghị định số 97/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực Hải quan và các Nghị định bổ sung, sửa đổi các Nghị định trên;

Căn cứ Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật quản lý thuế; Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Thông tư số 32/2006/TT-BTC ngày 10/4/2006 của Bộ Tài chính (dưới đây gọi tắt là Thông tư

số 32/2006/TT-BTC) hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, như sau:

I. BÃI BỎ, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN TẠI KHOẢN 2, MỤC A PHẦN II THÔNG TƯ SỐ 32/2006/TT-BTC NGÀY 04/10/2006 NHƯ SAU:

1. Bãi bỏ chứng từ kế toán “Quyết định về việc điều chỉnh thuế” (Mẫu số C5-HQ) và thay bằng chứng từ kế toán “Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu” (Mẫu số C29-HQ).

2. Danh mục chứng từ kế toán sửa đổi, bổ sung:

STT	Tên chứng từ	SH CT
I. Các chứng từ kế toán sửa đổi		
1	Chứng từ ghi số thuế phải thu	C1- HQ
2	Thông báo phí, lệ phí Hải quan	C2- HQ
3	Thông báo về việc phạt chậm nộp thuế	C3- HQ
4	Lệnh thu thuế thu tiền phạt	C4- HQ
5	Quyết định về việc hoàn thuế	C6- HQ
6	Quyết định về việc không thu thuế	C8- HQ
7	Giấy xác nhận tiền thuế chưa được hoàn trả	C9- HQ
8	Quyết định về việc khấu trừ thuế	C11- HQ
9	Quyết định về việc miễn giảm thuế	C19- HQ
10	Quyết định về việc miễn phạt chậm nộp thuế	C20- HQ
11	Quyết định về việc hoàn phí, lệ phí Hải quan	C21- HQ
12	Quyết định về việc chuyển loại hình nợ thuế	C22- HQ
13	Quyết định về việc truy thu thuế	C23- HQ
14	Quyết định về việc xóa nợ thuế, nợ phạt	C24- HQ
II. Các chứng từ kế toán bổ sung		
15	Quyết định về việc hoàn thuế	C6b- HQ

STT	Tên chứng từ	SH CT
16	Quyết định về việc không thu thuế	C8b- HQ
17	Giấy xác nhận tiền thuế chưa được hoàn trả	C9b- HQ
18	Quyết định về việc khấu trừ thuế tại chỗ trong nội bộ Chi cục	C11b- HQ
19	Quyết định về việc miễn giảm thuế	C19b- HQ
20	Quyết định về việc miễn phạt chậm nộp thuế	C20b- HQ
21	Quyết định về việc hoàn phí, lệ phí Hải quan	C21b- HQ
22	Quyết định về việc chuyển loại hình nợ thuế	C22b- HQ
23	Quyết định về việc truy thu thuế	C23b- HQ
24	Quyết định về việc xóa thuế, nợ phạt	C24b- HQ
25	Chứng từ điều chỉnh khoản thu	C25- HQ
26	Thông báo về số tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thuế phải nộp	C26- HQ
27	Bảng kê tờ khai thuế	C27- HQ
28	Phiếu báo điều chỉnh thuế	C28- HQ
29	Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	C29- HQ

Hình thức và nội dung chứng từ kế toán sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể tại Phụ lục số 01 Thông tư này.

II. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN MỘT SỐ TÀI KHOẢN TẠI THÔNG TƯ SỐ 32/2006/TT-BTC

1. Sửa đổi Điểm 3 quy định chung của Tài khoản 314- Thanh toán với đối tượng nộp thuế, như sau:

“Các khoản thuế phản ánh vào Tài khoản 314 là các khoản thuế xuất khẩu, nhập khẩu của các đối tượng được phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và nộp thuế theo thời hạn quy định. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu hàng phi mậu dịch và thuế xuất khẩu, nhập khẩu của dân cư khu vực biên giới”.

2. Bỏ các tài khoản chi tiết: 3182, 3184, 7182, 7184 quy định tại Điểm 2.1.

Mục B, Phần II Thông tư số 32/2006/TT-BTC.

3. Bổ sung thêm Tiết 3.1.10 vào Điểm 3.1, khoản 3, Mục B, Phần II Thông tư số 32/2006/TT-BTC về việc hướng dẫn “Kế toán khấu trừ thuế phi mậu dịch” như sau:

3.1. Khi Cơ quan hải quan có quyết định hoàn trả số tiền thuế phi mậu dịch của đối tượng đã nộp, căn cứ vào số liệu thực tế phản ánh số tiền thuế phi mậu dịch phải hoàn, ghi:

Nợ TK 716- Số thu thuế (TK CT tương ứng)

Có TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK CT tương ứng).

3.2. Khi có quyết định khấu trừ thuế phi mậu dịch, ghi:

Nợ TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK CT tương ứng)

Có TK 716- Số thu thuế (TK CT tương ứng).

Sơ đồ kế toán số 3.1.10 “Kế toán khấu trừ thuế phi mậu dịch” (Phụ lục số 02).

4. Bổ sung Tiết 3.1.11 vào Điểm 3.1, Khoản 3, Mục B, Phần II Thông tư số 32/2006/TT-BTC về việc hướng dẫn “Kế toán chuyển đi, chuyển đến khấu trừ giữa các Chi cục hải quan trong nội bộ Cục hải quan” như sau:

4.1. Tại Chi cục hải quan chuyển đi,

khi có quyết định chuyển đi khấu trừ tại Chi cục khác trong nội bộ Cục Hải quan, ghi:

Nợ TK 336- Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác (TK CT tương ứng)

Có TK 716- Số thu thuế (TK CT tương ứng).

4.2. Tại Chi cục hải quan chuyển đến, căn cứ vào quyết định khấu trừ, ghi:

Nợ TK 716- Số thu thuế (TK CT tương ứng).

Có TK 314- Thanh toán với đối tượng nộp thuế

Sơ đồ kế toán số 3.1.11 “Kế toán chuyển đi, chuyển đến khấu trừ giữa các Chi cục hải quan trong nội bộ Cục hải quan” (Phụ lục số 02)

5. Bổ sung Tiết 3.1.12 vào Điểm 3.1 khoản 3, Mục B, Phần II Thông tư số 32/2006/TT-BTC về việc hướng dẫn “Kế toán khấu trừ sắc thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt” như sau:

5.1. Khi Cơ quan hải quan lập Chứng từ ghi sổ theo Tờ khai Hải quan, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 314- Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK CT tương ứng)

Có TK 716- Số thu thuế (TK CT tương ứng).

5.2. Khi nhận được báo Có của Kho

bạc về số tiền thuế đã nộp ngân sách trong các trường hợp Kho bạc trực tiếp thu tiền thuế tại Hải quan:

a) Căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 333- Thanh toán thu nộp với Ngân sách (TK CT tương ứng)

Có TK 314- Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK CT tương ứng).

b) Đồng thời kết chuyển số đã nộp Ngân sách theo số tiền Kho bạc báo Có, ghi:

Nợ TK 716- Số thu thuế (TK CT tương ứng)

Có TK 333- Thanh toán thu nộp với Ngân sách (TK CT tương ứng).

5.3. Điều chỉnh giảm số thuế phải thu kế toán ghi bút toán đỏ:

Nợ TK 314- Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK CT tương ứng)

Có TK 716- Số thu thuế (TK CT tương ứng).

5.4. Trường hợp có quyết định hoàn thuế, kế toán thực hiện ghi đồng thời:

a) Phản ánh số thuế đã thu phải hoàn theo quyết định hoàn thuế, ghi:

Nợ TK 716- Số thu thuế (TK CT tương ứng)

Có TK 336- Phải hoàn thuế và thu khác đã thu.

b) Điều chỉnh lại quyết định điều chỉnh giảm theo quyết định hoàn thuế, kế toán ghi bút toán đỏ:

Nợ TK 716- Số thu thuế (TK CT tương ứng)

Có TK 314- Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK CT tương ứng).

5.5. Khi Hải quan tổng hợp tờ khai thuế chuyên thu khác phải thu được phép khấu trừ từ số thuế chuyên thu đã nộp, căn cứ vào số liệu thực tế, ghi:

Nợ TK 314- Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK CT tương ứng)

Có TK 716- Số thu thuế (TK CT tương ứng)

5.6. Đồng thời ghi giảm số đã nộp vào ngân sách của thuế chuyên thu đã khấu trừ, kế toán ghi bút toán đỏ:

a) Số thuế đã nộp vào ngân sách, ghi:

Nợ TK 333- Thanh toán thu nộp với Ngân sách (TK CT tương ứng)

Có TK 314- Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK CT tương ứng).

b) Số đã kết chuyển theo giấy báo Có, ghi:

Nợ TK 716- Số thu thuế (TK CT tương ứng)

Có TK 333- Thanh toán thu nộp với Ngân sách (TK CT tương ứng).

5.7. Đồng thời ghi tăng số thuế chuyên

thu được phép khấu trừ từ số thuế chuyên thu khác đã nộp vào ngân sách:

a) Số thuế đã nộp vào ngân sách, ghi:

Nợ TK 333- Thanh toán thu nộp với Ngân sách (TK CT tương ứng)

Có TK 314- Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK CT tương ứng)

b) Kết chuyển số thuế đã nộp, ghi:

Nợ TK 716- Số thu thuế (TK CT tương ứng)

Có TK 333- Thanh toán thu nộp với Ngân sách (TK CT tương ứng).

5.8. Kết chuyển số thuế được hoàn để khấu trừ số thuế phải nộp của đối tượng, ghi:

Nợ TK 336- Phải hoàn thuế và thu khác đã thu

Có TK 314- Thanh toán với đối tượng nộp thuế (TK CT tương ứng)

Sơ đồ kế toán số 3.1.12 “Kế toán khấu trừ giữa các sắc thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt” (Phụ lục số 02)

6. Bổ sung Tiết 3.5.8 vào Điểm 3.5, khoản 3, Mục B, Phần II Thông tư số 32/2006/TT-BTC về việc hướng dẫn “Kế toán khi thu hộ tiền thuế và các khoản thu khác cho cơ quan hải quan khác” như sau:

6.1. Trường hợp cơ quan hải quan thu hộ tiền do doanh nghiệp nộp thuế hoặc

các khoản thu khác cho cơ quan hải quan khác hoặc doanh nghiệp nộp nhằm vào tài khoản của đơn vị, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Trường hợp DN nộp tiền mặt tại cơ quan hải quan)

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Trường hợp DN nộp nhằm tiền vào tài khoản của đơn vị)

Có TK 338- Các khoản phải trả (3389).

6.2. Khi Cơ quan hải quan nộp số tiền thu hộ vào tài khoản hoặc chuyển trả của cơ quan hải quan khác, ghi:

Nợ TK 338- Các khoản phải trả (3389)

Có TK 111- Tiền mặt (Trường hợp doanh nghiệp nộp tiền mặt tại cơ quan hải quan)

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng (Trường hợp doanh nghiệp nộp nhằm tiền vào tài khoản của đơn vị).

Sơ đồ kế toán số 3.5.8 “Kế toán khi thu hộ tiền thuế và các khoản thu khác cho cơ quan hải quan khác” (Phụ lục số 02)

7. Các nội dung hạch toán căn cứ Quyết định về việc điều chỉnh thuế (Mẫu số C5-HQ) quy định tại Thông tư số 32/2006/TT-BTC được thực hiện căn cứ vào Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Mẫu số C29-HQ) quy định tại Thông tư này.

III. SỬA ĐỔI MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ BÁO CÁO KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU TẠI KHOẢN 2 MỤC D PHẦN II “HỆ THỐNG BÁO CÁO NGHIỆP VỤ THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU” THÔNG TƯ SỐ 32/2006/TT-BTC NGÀY 04/10/2006 NHƯ SAU:

Danh mục báo cáo kế toán nghiệp vụ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu sửa đổi:

STT	Tên báo cáo	Số hiệu
1	Báo cáo nhanh số thu thuế và thu khác	01/BN
2	Bảng Cân đối tài khoản kế toán	01/BNV
3	Báo cáo tình hình thu thuế tạm thu	02/BNV
4	Báo cáo tình hình hoàn thuế tạm thu	03/BNV
5	Báo cáo số thu nộp ngân sách	04/BNV
6	Báo cáo nợ thuế theo thành phần kinh tế	05/BNV
7	Báo cáo tổng hợp nợ thuế hàng kinh doanh xuất, nhập khẩu	06/BNV
8	Báo cáo chi tiết nợ quá hạn hàng kinh doanh xuất, nhập khẩu	07/BNV
9	Báo cáo chi tiết dạng nợ	08/BNV
10	Báo cáo số thuế được miễn, giảm, hoàn	09/BNV
11	Báo cáo tình hình thu nộp phí, lệ phí hải quan	10/BNV
12	Báo cáo thu phạt hành chính và thu bán hàng tịch thu	11/BNV
13	Báo cáo tổng hợp các khoản thu tại hải quan cửa khẩu	12/BNV
14	Báo cáo số thu nộp tại hải quan cửa khẩu	13/BNV
15	Báo cáo tổng hợp tiền thuế	14/BNV
16	Bảng đối chiếu với kho bạc số nộp ngân sách	15/BNV

Mẫu báo cáo kế toán nghiệp vụ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu sửa đổi và giải thích phương pháp lập báo cáo kế toán nghiệp vụ quy định tại Phụ lục số 03 Thông tư này

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm triển khai công tác kế toán thuế xuất, nhập khẩu trong ngành Hải quan theo quy định của Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Văn Tá

Phụ lục 01

MẪU BIỂU CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC
ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. MẪU BIỂU CHỨNG TỪ KẾ TOÁN SỬA ĐỔI

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Mẫu số: C1-HQ

Cục:.....

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC

Chi cục:.....

ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG TỪ GHI SỐ THUẾ PHẢI THU

Theo tờ khai thuế:.....

TK ghi Nợ:.....

TK ghi Có:.....

Người xuất/nhập khẩu:.....

Mã số:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Đã kê khai số tiền thuế của lô hàng xuất khẩu/nhập khẩu theo Tờ khai Hải quan số....., bao gồm:

Đơn vị tính: đồng

STT	Sắc thuế	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số tiền
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế GTGT						
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
5	Thuế tự vệ chống phá giá						
	Tổng cộng						

Số tiền viết bằng chữ:.....

Thời gian ân hạn thuế là..... ngày kể từ ngày..... tháng..... năm.... Tiền thuế nộp vào TK số..... của Chi cục Hải quan..... tại KBNN..... hoặc nộp tại bộ phận thu thuế của đơn vị Hải quan lập chứng từ này.

Hết thời gian ân hạn nộp thuế, mỗi ngày chậm nộp phải chịu phạt chậm nộp thuế bằng 0,5% số tiền thuế chậm nộp. Cơ quan Hải quan phải áp dụng các biện pháp đôn đốc thu nộp, biện pháp cưỡng chế theo quy định của Pháp luật để thu các khoản tiền thuế, tiền phạt chậm nộp thuế vào NSNN.

Nơi nhận:

- Lưu hồ sơ Hải quan.

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày... tháng... năm...

PHỤ TRÁCH THUẾ,
TIẾP NHẬN TỜ KHAI

(Ký, họ tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN TRÌNH TỰ THỦ TỤC NỘP THUẾ, THU CHÈNH LỆCH GIÁ

1. Tài khoản nộp thuế cho cơ quan Hải quan mở tại Kho bạc Nhà nước bao gồm:

- TK chuyên thu: Dùng để nộp thuế và tiền phạt chậm nộp thuế vào NSNN;
- TK tạm thu: Dùng để tạm nộp thuế của 1 số loại hình XNK (theo quy định).

2. Trình tự thanh toán tiền thuế, Thủ tục nộp thuế:

Thực hiện theo quy định tại Điều 44, 45 Luật quản lý thuế và các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn Luật.

2.1. Nộp bằng tiền mặt tại Cục Hải quan và các điểm thông quan:

- Hải quan kiểm tra tình trạng nợ thuế, trình tự thanh toán tiền thuế của người nộp thuế.

- Người nộp thuế xuất trình các chứng từ xác định số thuế phải nộp, nộp tiền cho thủ quỹ và nhận biên lai thu thuế hoặc giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng tiền mặt để ra nộp tại Kho bạc Nhà nước.

2.2. Nộp thuế bằng hình thức chuyển khoản:

- Người nộp thuế tự kiểm tra tình trạng nợ thuế của mình, trình tự thanh toán tiền

thuế phải thực hiện trên website: <http://www.customs.gov.vn> hoặc trên hệ thống, cơ sở dữ liệu do Cơ quan Hải quan cung cấp hoặc theo hướng dẫn của Cơ quan Hải quan.

- Trên chứng từ chuyển tiền (Giấy nộp tiền vào NS bằng chuyển khoản/Ủy nhiệm chi) phải ghi rõ họ tên và mã số của đơn vị/cá nhân nộp thuế (trường hợp nộp thay thì đơn vị/cá nhân nộp thuế cần ghi rõ tên và mã số thuế của đơn vị hoặc tên cá nhân làm thủ tục hải quan đã ghi trên tờ khai hải quan), số và ngày của chứng từ xác định số thuế phải nộp, tên Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan cho lô hàng (đơn vị được hưởng).

Người nộp thuế căn cứ vào nội dung nộp của đơn vị mình phải ghi rõ số tiền nộp cho từng khoản của từng tờ khai như sau:

Chương: ghi theo mã chương của cơ quan chủ quản Bộ, ngành, sở... hoặc thành phần kinh tế (VD: Bộ Thương mại là 020A, Sở Thương mại là 020B...)

- Các DNNN, cơ quan nhà nước và các tổ chức ghi theo mã chương Bộ, ngành, Sở;

- Đối với những đơn vị không phải nhà nước thì ghi theo thành phần kinh tế:

+ Các đơn vị kinh tế 100% vốn nước ngoài ghi theo mã chương 151

+ Các đơn vị kinh tế liên doanh có 1 phần vốn nước ngoài mã chương 152

+ Các đơn vị kinh tế Việt Nam có vốn đầu tư ra nước ngoài mã chương 153

+ Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh mã chương 154

+ Kinh tế tư nhân mã chương 155

+ Kinh tế tập thể mã chương 156

+ Kinh tế cá thể mã chương 157

+ Kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của nhà nước mã chương 158.....

Loại, Khoản, Mục, Tiểu Mục theo Mục lục ngân sách (Theo mẫu dưới đây)

- Nếu sử dụng một giấy nộp tiền để nộp thuế, nộp phạt cho nhiều tờ khai hải quan thì kèm theo các chứng từ chuyển tiền nộp thuế, phạt..., trên mẫu Giấy nộp tiền vào NSNN do Bộ Tài chính phát hành, đơn vị nộp tiền gửi cho Ngân hàng, Kho bạc, Hải quan theo mẫu dưới đây:

Tên đơn vị nộp tiền..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Mã số thuế Hải quan:..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Thuộc Bộ, ngành, TPKT:.....
 Mã chương (Bộ, ngành, TPKT):..... , ngày... tháng... năm...

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁC KHOẢN TIỀN NỘP NGÂN SÁCH
(kèm theo chứng từ nộp tiền số.... ngày.... tháng.... năm....)

Tên đơn vị được hưởng: Chi cục..... thuộc Cục.....
 tỉnh, thành phố.....

Tờ khai		Nội dung các khoản nộp NS	Loại	Khoản	Mục	T.Mục	Số tiền
Số	Ngày						
1	2	3	4	5	6	7	8
		- Thuế xuất khẩu (không qua biên giới đất liền)	07	01	019	01	
		- Thuế XK (qua biên giới đất liền)	07	01	019	02	
		- Thuế nhập khẩu (không qua biên giới đất liền)	07	01	020	01	
		- Thuế nhập khẩu (qua biên giới đất liền)	07	01	020	02	
		- Thuế tiêu thụ đặc biệt (không qua biên giới đất liền)	07	01	015	02	
		- Thuế tiêu thụ đặc biệt (qua biên giới đất liền)	07	01	015	03	
		- Thuế giá trị gia tăng (không qua biên giới đất liền)	07	01	014	02	
		- Thuế giá trị gia tăng (qua biên giới đất liền)	07	01	014	03	
		Phạt chậm nộp thuế XK	07	01	019	99	
		Phạt chậm nộp thuế NK	07	01	020	99	

Tờ khai		Nội dung các khoản nộp NS	Loại	Khoản	Mục	T.Mục	Số tiền
Số	Ngày						
1	2	3	4	5	6	7	8
		Phạt chậm nộp thuế TTĐB	07	01	015	99	
		Phạt chậm nộp thuế GTGT	07	01	014	99	
		Cộng					

Số tiền viết bằng chữ:.....

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Tờ khai nào có những khoản nộp gì thì ghi khoản nộp đó. Ghi hết tờ khai này đến tờ khai khác. Dòng cộng số tiền trên bảng kê phải bằng số tiền trên UNC hoặc giấy chuyển tiền. Nếu chứng từ chuyển nộp tiền thuế vào NSNN không ghi rõ các loại chứng từ như đã hướng dẫn trên, đơn vị/cá nhân nộp thuế hoàn toàn chịu trách nhiệm khi thất lạc tiền thuế.

6634041

Cục:.....

Mẫu số: C2-HQ

Chi cục:.....

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC
ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

THÔNG BÁO

về việc nộp phí, lệ phí hải quan

(áp dụng cho Hải quan điện tử hoặc đối tượng được nộp phí, lệ phí theo tháng)

Căn cứ..... hướng dẫn chế độ thu, nộp và sử dụng
phí, lệ phí Hải quan;

Trên cơ sở hồ sơ kê khai của đơn vị, chi cục Hải quan..... thông báo:

Người xuất/nhập khẩu:.....

Mã số:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Có trách nhiệm nộp số phí, lệ phí hải quan tháng..... của các lô hàng xuất nhập
khẩu thuộc các tờ khai Hải quan (chi tiết như bảng kê kèm theo) bao gồm:

STT	Tờ khai		Phí, lệ phí				
	Số	Ngày	Thủ tục HQ	Quá cảnh	Niêm phong, kẹp chì	Khác	Tổng số
Tổng cộng:							

Số tiền viết bằng chữ:.....

Trong thời hạn..... ngày kể từ ngày... tháng.... năm.... đơn vị có trách nhiệm nộp đủ số tiền ghi trong thông báo vào tài khoản số..... tại Kho bạc nhà nước..... hoặc nộp tại bộ phận thu thuế của đơn vị Hải quan ra thông báo này. Nếu quá hạn trên mà chưa nộp số phí, lệ phí thì mỗi ngày sẽ bị phạt chậm nộp bằng % của số phí, lệ phí chậm nộp.

Nơi nhận:

- Đối tượng phải nộp (Gửi Fax, thư bảo đảm hoặc ký nhận, ghi rõ họ tên, chức vụ);

- Lưu VT, hồ sơ HQ.

Ngày.... tháng.... năm.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Mẫu số: C3-HQ

Cục:.....

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC

Chi cục:.....

ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO

về việc phạt chậm nộp thuế

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

Luật quản lý thuế và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật.

Căn cứ Tờ khai hải quan số..... ngày..... tháng..... năm.....

Căn cứ ngày đối tượng nộp thuế chuyển tiền nộp thuế

Đối tượng nộp thuế..... mã số thuế..... địa chỉ.....

số điện thoại..... có trách nhiệm phải nộp số tiền phạt chậm nộp thuế theo quy định dưới đây:

Tổng số thuế phải nộp:.....

Tổng số thuế đã nộp:.....

Số thuế nộp chậm so với quy định:.....

Số ngày nộp chậm:.....

Tỷ lệ phạt:.....

Số tiền phạt phải nộp:.....

Số tiền bằng chữ:.....

- Nhận được Quyết định này trong thời hạn 15 ngày (kể từ ngày ra Thông báo phạt) đối tượng có tên trên phải nộp số tiền phạt chậm nộp thuế trên vào Tài khoản thu NSNN số..... tại Kho bạc nhà nước..... của Chi cục Hải quan..... (Trên giấy nộp tiền phải ghi rõ: Chương, Loại, Khoản, Mục, Tiêu mục theo quy định của MLNSNN hiện hành, số tờ khai hải quan) hoặc trực tiếp nộp tiền mặt cho cơ quan Hải quan nơi ra thông báo.

- Nếu quá thời hạn trên mà chưa nộp số tiền phạt chậm nộp thuế theo Thông báo thì đối tượng nộp thuế sẽ bị xử lý theo pháp luật hiện hành.

Nơi nhận:

- Đối tượng nộp thuế;
(Gửi Fax, thư bảo đảm hoặc ký nhận, ghi rõ họ tên, chức vụ);
 - Lưu VT, hồ sơ Hải quan.
- Ngày.... tháng.... năm.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Mẫu số: C4-HQ

Cục:.....

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC

Chi cục:.....

ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LỆNH THU THUẾ, THU TIỀN PHẠT

Ngày..... tháng..... năm.....

Căn cứ quy định của Luật quản lý thuế và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật, yêu cầu Ngân hàng (KBNN)..... trích tài khoản số..... của..... có địa chỉ tại..... Mã số thuế:.....

Nộp vào tài khoản:..... tại KBNN.....

Lý do:.....

Nội dung các khoản thu như sau:

STT	Nội dung	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số tiền
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	x	x	x	x	x	

Số tiền viết bằng chữ:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG

NGÂN HÀNG

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG

KHO BẠC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG

CƠ QUAN HẢI QUAN

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Ngân hàng, Kho bạc nhà nước;
- Đối tượng nộp thuế;
- Lưu VT, hồ sơ QL nợ thuế.

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Cục:.....

Số:.....

Mẫu số: C6-HQ

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC
ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng.... năm

QUYẾT ĐỊNH
về việc hoàn thuế

CỤC TRƯỞNG CỤC.....

Căn cứ Luật thuế xuất, nhập khẩu; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật quản lý thuế và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật.

Căn cứ thẩm quyền, thủ tục và các trường hợp hoàn thuế quy định tại điểm.... mục..... phần..... Thông tư số..... của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định điều chỉnh thuế, miễn giảm thuế số..... ngày..... tháng..... năm..... của.....;

Xét Công văn số..... ngày....., hồ sơ đề nghị hoàn thuế của đối tượng nộp thuế..... Mã số thuế:..... Địa chỉ:..... và đề xuất tại Tờ trình số..... ngày.... tháng.... năm.... của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hoàn trả số tiền thuế đã nộp theo tờ khai số..... ngày..... tháng..... năm..... cho đối tượng nộp thuế.....

Số hiệu TK của đơn vị được hoàn thuế..... tại.....

Lý do được hoàn thuế:.....

Số tiền được hoàn thuế như sau:.....

Nội dung	Số thuế được hoàn
- Thuế xuất khẩu đồng
- Thuế nhập khẩu đồng

Nội dung	Số thuế được hoàn
- Thuế tiêu thụ đặc biệt đồng
- Thuế TVCBPG đồng
Tổng cộng đồng

Số tiền viết bằng chữ:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng phòng nghiệp vụ, Chi cục trưởng Chi cục..... và đối tượng nộp thuế..... chịu trách nhiệm làm thủ tục hoàn thuế cho đối tượng nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu VT, hồ sơ gốc.

CỤC TRƯỞNG CỤC.....

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Mẫu số: C8-HQ

Cục:.....

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC

Số:.....

ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng.... năm

QUYẾT ĐỊNH

về việc không thu thuế

CỤC TRƯỞNG CỤC.....

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật quản lý thuế và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật.

Căn cứ thẩm quyền, thủ tục, và trường hợp được xét không thu thuế quy định tại điểm..... mục..... phần..... Thông tư số..... của Bộ Tài chính;

Xét Công văn số..... ngày..... đề nghị không thu thuế của đối tượng nộp thuế..... và hồ sơ thanh khoản kèm theo.

Xét đề xuất tại Tờ trình số.... ngày.... tháng.... năm.... của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Không thu số tiền thuế của các tờ khai số..... ngày.....

Lý do không thu thuế:.....

Số tiền không thu thuế như sau:

Nội dung	Số tiền
- Thuế nhập khẩu đồng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt đồng
- Thu chênh lệch giá đồng
- Thuế TVCBPG đồng
Tổng cộng đồng

Số tiền viết bằng chữ:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng nghiệp vụ, Chi cục trưởng Chi cục..... và đối tượng nộp thuế..... mã số thuế.....

Địa chỉ:..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu VT, hồ sơ gốc.

CỤC TRƯỞNG CỤC.....

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Mẫu số: C9-HQ

Cục:.....

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC
ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng.... năm....

GIẤY XÁC NHẬN TIỀN THUẾ CHƯA ĐƯỢC HOÀN TRẢ

(áp dụng trong khâu trừ giữa các Cục...)

Kính gửi: Cục.....

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật quản lý thuế và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật.

Căn cứ thẩm quyền, thủ tục quy định tại điểm..... mục..... phần..... Thông tư số..... của Bộ Tài chính;

Cục..... xác nhận:

Số thuế được hoàn theo Quyết định số..... ngày..... tháng..... năm..... của..... cho đối tượng nộp thuế..... mã số thuế..... địa chỉ..... chưa được hoàn trả tại Cục.....

Số tiền thuế được hoàn như sau:

Nội dung	Số tiền
- Thuế xuất khẩu đồng
- Thuế nhập khẩu đồng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt đồng
- Thuế TVCBPG đồng
Tổng cộng đồng

Số tiền viết bằng chữ:.....

Đề nghị Cục..... tiếp tục khâu trừ số tiền thuế được hoàn nêu trên vào số thuế phải nộp của đối tượng nộp thuế..... theo quy định của pháp luật thuế.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đối tượng được khấu trừ thuế;
- Lưu VT, PNV, hồ sơ gốc.

CỤC TRƯỞNG CỤC.....

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Mẫu số: C11-HQ

Cục:.....

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC

Số:.....

ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng.... năm

QUYẾT ĐỊNH

về việc khấu trừ thuế

(dùng trong trường hợp khấu trừ trong nội bộ Cục hoặc liên Cục)

CỤC TRƯỞNG CỤC.....

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật quản lý thuế và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật.

Căn cứ thẩm quyền, thủ tục quy định tại điểm...mục....phần.....Thông tư số... của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định hoàn thuế số..... ngày..... tháng..... năm..... của.....

Căn cứ Công văn số.... ngày..... tháng.... năm.... của Chi cục...../Cục..... xác nhận tiền thuế được hoàn trả nhưng chưa thực hiện khấu trừ.

Xét Công văn số..... ngày..... tháng..... năm..... đề nghị xin khấu trừ của đối tượng nộp thuế.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Khấu trừ số tiền thuế được hoàn của đối tượng nộp thuế..... vào số thuế phải nộp theo Tờ khai Hải quan số..... ngày..... tháng..... năm.....

Số tiền được khấu trừ như sau:

Nội dung	Số tiền
- Thuế xuất khẩu đồng
- Thuế nhập khẩu đồng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt đồng

Nội dung	Số tiền
- Thuế tự vệ chống bán phá giá đồng
Tổng cộng đồng

Số tiền viết bằng chữ:.....

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Trưởng phòng nghiệp vụ, Chi cục trưởng Chi cục..... và đối tượng được khấu trừ thuế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu VT, PNV.

CỤC TRƯỞNG CỤC.....

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Mẫu số: C19-HQ

Cục:.....

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC

Số:.....

ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng.... năm....

QUYẾT ĐỊNH

về việc miễn giảm thuế

CỤC TRƯỞNG CỤC.....

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật quản lý thuế và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật.

Căn cứ thẩm quyền, thủ tục và các trường hợp xét miễn giảm thuế sơ quy định tại điểm... mục.... phần..... Thông tư số.... của Bộ Tài chính;

Xét Công văn số..... ngày..... tháng..... năm..... và hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế của đối tượng nộp thuế..... Mã số thuế (nếu có)..... Địa chỉ:..... và đề xuất số... ngày... tháng... năm... của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn (giảm) số thuế phải nộp theo tờ khai Hải quan số.... ngày..... tháng... năm.....

Lý do được miễn giảm thuế:.....

Số tiền được miễn giảm như sau:

Loại thuế được miễn (giảm)	Số tiền
- Thuế xuất khẩu đồng
- Thuế nhập khẩu đồng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt đồng

Loại thuế được miễn (giảm)	Số tiền
- Thuế TVCBPG đồng
Tổng cộng đồng

Số tiền viết bằng chữ:.....

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng nghiệp vụ, Chi cục trưởng Chi cục..... và Đối tượng nộp thuế..... Mã số thuế..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu VT, hồ sơ gốc.

CỤC TRƯỞNG CỤC.....

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Mẫu số: C20-HQ

Cục:.....

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC

Số:.....

ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng.... năm....

QUYẾT ĐỊNH

về việc miễn phạt chậm nộp thuế

CỤC TRƯỞNG CỤC.....

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật quản lý thuế và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật.

Căn cứ Công văn số..... ngày..... tháng..... năm..... của..... về việc miễn phạt chậm nộp thuế.....

Xét Công văn số..... ngày..... tháng..... năm....., hồ sơ đề nghị miễn phạt chậm nộp thuế của đối tượng nộp phạt..... Mã số thuế (nếu có).....

Địa chỉ:..... và đề xuất số... ngày... của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn phạt chậm nộp thuế đối với Tờ khai số..... ngày....., thông báo phạt chậm nộp thuế số..... ngày..... của đối tượng.....

Lý do được miễn phạt thuế:.....

Số tiền được miễn phạt như sau:

Loại thuế được miễn (phạt)	Số tiền
- Thuế xuất khẩu đồng
- Thuế nhập khẩu đồng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt đồng
- Thuế TVCBPG đồng
Tổng cộng đồng

Số tiền viết bằng chữ:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng nghiệp vụ, Chi cục trưởng Chi cục..... và Đối tượng..... Mã số thuế..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu VT, hồ sơ gốc.

CỤC TRƯỞNG CỤC.....

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Mẫu số: C21-HQ

Cục:.....

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC

Số:.....

ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng.... năm....

QUYẾT ĐỊNH

về việc hoàn phí, lệ phí Hải quan

CỤC TRƯỞNG CỤC.....

Căn cứ..... hướng dẫn chế độ thu, nộp và sử dụng phí, lệ phí Hải quan;

Căn cứ số tiền phí, lệ phí cơ quan Hải quan đã thu theo Biên lai số..... ngày..... tháng..... năm..... của đối tượng nộp phí, lệ phí..... Địa chỉ:.....

Xét Công văn số.... ngày....., hồ sơ xin hoàn lệ phí của đối tượng nộp phí, lệ phí và đề xuất số..... ngày..... của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hoàn trả số tiền phí, lệ phí đã thu theo Biên lai số..... ngày..... tháng..... năm.....

Lý do được hoàn:.....

Số tiền được hoàn như sau:

Loại phí, lệ phí được hoàn	Số tiền
- Lệ phí làm thủ tục HQ đồng
- Lệ phí quá cảnh đồng
- Phí niêm phong, kẹp chì HQ đồng
-..... đồng
Tổng cộng đồng

Số tiền viết bằng chữ:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng nghiệp vụ, Chi cục trưởng Chi cục..... và Đối tượng..... Mã số thuế..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT, hồ sơ gốc.

CỤC TRƯỞNG CỤC.....

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Cục:.....

Số:.....

Mẫu số: C22-HQ

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC
ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng.... năm....

QUYẾT ĐỊNH

về việc chuyển loại hình nợ thuế

CỤC TRƯỞNG CỤC.....

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật quản lý thuế và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật;

Xét Công văn số..... ngày..... tháng..... năm....., hồ sơ đề nghị của đối tượng..... Mã số thuế (nếu có)..... Địa chỉ:..... và đề xuất số..... ngày..... của.....

Sau khi tính lại số thuế tạm thu còn nợ của đối tượng nộp thuế trên cơ sở quy định của Luật thuế...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đồng ý chuyển loại hình nợ thuế của đối tượng nộp thuế:..... mã số thuế:..... từ nợ thuế tạm thu sang nợ thuế của loại hình kinh doanh XNK.

Lý do chuyển nợ:.....

Điều 2. Số nợ thuế được chuyển như sau:

Nợ thuế được chuyển	Số tiền
- Thuế xuất khẩu đồng
- Thuế nhập khẩu đồng
- Thuế GTGT đồng

Nợ thuế được chuyển	Số tiền
- Thuế tiêu thụ đặc biệt đồng
- Thuế TVCBPG đồng
Tổng cộng đồng

Số tiền viết bằng chữ:.....

Điều 3. Trong thời hạn..... ngày theo quy định của Luật quản lý thuế, kể từ ngày ký Quyết định, đối tượng nộp thuế phải nộp đầy đủ số tiền thuế trên vào tài khoản số... tại Kho bạc nhà nước..... Việc chậm nộp bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng nghiệp vụ, Chi cục trưởng Chi cục..... và đối tượng nộp thuế..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, hồ sơ gốc.

CỤC TRƯỞNG CỤC.....

(Ký, họ tên, đóng dấu)

09634041

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Mẫu số: C23-HQ

Cục:.....

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC

Số:.....

ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng.... năm....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc truy thu thuế

CỤC TRƯỞNG CỤC:.....

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật quản lý thuế và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật.

Căn cứ thẩm quyền, thủ tục và các trường hợp truy thu thuế quy định tại điểm.... mục.... phần..... Thông tư số..... của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số:..... ngày..... của.....

Căn cứ hồ sơ và kết quả kiểm tra của cơ quan Hải quan đối với lô hàng xuất (nhập) khẩu thuộc các tờ khai Hải quan số..... ngày..... của người xuất/nhập khẩu..... mã số thuế..... địa chỉ.....

Xét đề xuất số..... ngày..... của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Truy thu tiền thuế đối với hàng xuất/nhập khẩu tại các tờ khai Hải quan số..... ngày..... của..... đối tượng..... Mã số thuế.....

Lý do truy thu:.....

Số tiền truy thu như sau:

Truy thu thuế	Số tiền
- Thuế xuất khẩu đồng
- Thuế nhập khẩu đồng

Truy thu thuế	Số tiền
- Thuế GTGT đồng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt đồng
- Thuế TVCBPG đồng
Tổng cộng đồng

Số tiền viết bằng chữ:.....

Điều 2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký Quyết định truy thu thuế, đối tượng phải nộp số tiền thuế, tiền phạt truy thu thuế vào Tài khoản..... tại Kho bạc Nhà nước.....

Điều 3. Nếu quá thời hạn trên mà đối tượng bị truy thu thuế chưa nộp thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật hiện hành. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Các Phòng, Chi cục liên quan (để thực hiện);
- Đối tượng phải nộp (Gửi Fax, thư bảo đảm hoặc ký nhận, ghi rõ họ tên, chức vụ);
- Lưu VT, hồ sơ gốc.

Ngày.... tháng.... năm.....

CỤC TRƯỞNG CỤC.....

(Ký, họ tên, đóng dấu)

09:34041

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Cục:.....

Số:.....

Mẫu số: C24-HQ

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC
ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng.... năm....

QUYẾT ĐỊNH

về việc xóa nợ thuế, nợ phạt

CỤC TRƯỞNG CỤC:.....

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật quản lý thuế và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật.

Căn cứ thẩm quyền, thủ tục quy định tại điểm..... mục..... phần..... Thông tư số..... của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số:..... ngày..... của.....

Xét Công văn số..... ngày..... tháng..... năm....., hồ sơ đề nghị xóa nợ thuế, nợ phạt của đối tượng..... Mã số thuế (nếu có) Địa chỉ:....., kết quả kiểm tra của cơ quan Hải quan và đề xuất số.... ngày.... của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xóa nợ thuế, nợ phạt tại tờ khai Hải quan số..... ngày..... tháng.... năm.....

Số tiền xóa nợ thuế, nợ phạt như sau:

Nợ thuế, nợ phạt	Số tiền
- Thuế xuất khẩu đồng
- Thuế nhập khẩu đồng
- Thuế GTGT đồng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt đồng
- Thuế TVCBPG đồng
Tổng cộng đồng

Số tiền viết bằng chữ:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng nghiệp vụ, Chi cục trưởng Chi cục..... và đối tượng được xóa nợ thuế chịu trách nhiệm thực hiện theo Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu VT, hồ sơ gốc.

CỤC TRƯỞNG CỤC.....

(Ký, họ tên, đóng dấu)

II. MẪU BIỂU CHỨNG TỪ KẾ TOÁN BỔ SUNG

Cục:.....

Mẫu số: C6b-HQ

Chi cục:.....

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC

Số:.....

ngày 17/10 /2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH

về việc hoàn thuế

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC.....

Căn cứ Luật thuế xuất, nhập khẩu; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật quản lý thuế và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật;

Căn cứ thẩm quyền, thủ tục, các trường hợp hoàn thuế quy định tại điểm.... mục.... phần.... Thông tư số..... của Bộ Tài chính;

Căn cứ ủy quyền số..... của Cục trưởng Cục.....

Căn cứ Quyết định điều chỉnh thuế, miễn giảm thuế số..... ngày..... tháng..... năm..... của.....

Xét Công văn số..... ngày....., hồ sơ đề nghị hoàn thuế của đối tượng nộp thuế..... Mã số thuế:..... Địa chỉ:..... và đề xuất tại Tờ trình số.... ngày.... tháng.... năm.... của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hoàn trả số tiền thuế đã nộp theo tờ khai số..... ngày..... tháng..... năm..... cho đối tượng nộp thuế.....

Số hiệu TK của đơn vị được hoàn thuế..... tại.....

Lý do được hoàn thuế:.....

Số tiền được hoàn thuế như sau:

Nội dung	Số thuế được hoàn
- Thuế xuất khẩu đồng
- Thuế nhập khẩu đồng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt đồng
- Thuế TVCBPG đồng
Tổng cộng đồng

Số tiền viết bằng chữ:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Đối tượng..... Mã số thuế..... và trường các bộ phận nghiệp vụ liên quan thuộc Chi cục..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật thuế.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT, hồ sơ gốc.

CỤC TRƯỞNG CỤC.....

(Ký, họ tên, đóng dấu)

09634041

Cục:.....

Mẫu số: C8b-HQ

Chi cục:.....

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC

Số:.....

ngày 17/10 /2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH

về việc không thu thuế

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC.....

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật quản lý thuế và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật;

Căn cứ thẩm quyền, thủ tục và trường hợp được xét không thu thuế quy định tại điểm... mục.... phần..... Thông tư số.... của Bộ Tài chính;

Căn cứ ủy quyền số..... của Cục trưởng Cục.....

Xét Công văn số..... ngày..... đề nghị không thu thuế của đối tượng nộp thuế..... và hồ sơ thanh khoản kèm theo.

- Xét đề xuất tại Tờ trình số.... ngày.... tháng.... năm.... của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Không thu số tiền thuế của các tờ khai số..... ngày.....

Lý do không thu thuế:.....

Số tiền không thu thuế như sau:

Nội dung	Số tiền
- Thuế nhập khẩu đồng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt đồng
- Thu chênh lệch giá đồng
- Thuế TVCBPG đồng
Tổng cộng đồng

Số tiền viết bằng chữ:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Đối tượng..... Mã số thuế..... và trưởng các bộ phận nghiệp vụ liên quan thuộc Chi cục..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT, hồ sơ gốc.

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC.....

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Cục:.....

Mẫu số: C9b-HQ

Chi cục:.....

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC
ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY XÁC NHẬN TIỀN THUẾ CHƯA ĐƯỢC HOÀN TRẢ
(áp dụng trong khâu trừ giữa các Cục hải quan)

Kính gửi: Cục.....

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật quản lý thuế và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật;

Căn cứ thẩm quyền, thủ tục quy định tại điểm... mục.... phần..... Thông tư số... của Bộ Tài chính;

Chi Cục..... xác nhận:

Số thuế được hoàn theo Quyết định số..... ngày..... tháng..... năm..... của..... cho đối tượng nộp thuế..... mã số thuế..... địa chỉ..... chưa được hoàn trả tại Chi Cục.....

Số thuế chưa được hoàn như sau:

Nội dung	Số tiền
- Thuế xuất khẩu đồng
- Thuế nhập khẩu đồng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt đồng
- Thuế TVCBPG đồng
Tổng cộng đồng

Số tiền viết bằng chữ:.....

Đề nghị Cục..... tiếp tục khâu trừ số tiền thuế được hoàn nêu trên vào số thuế phải nộp của đối tượng nộp thuế.....theo quy định của pháp luật thuế.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đối tượng được khấu trừ thuế;
- Lưu VT, hồ sơ gốc.

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Cục:.....
 Chi cục:.....
 Số:.....

Mẫu số: C11b-HQ
 (ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC
 ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

về việc khấu trừ thuế tại chỗ, trong nội bộ Chi cục

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC.....

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật quản lý thuế và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật;

Căn cứ thẩm quyền, thủ tục quy định tại điểm...mục....phần....Thông tư số....của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định hoàn thuế số..... ngày..... tháng..... năm..... của.....

Căn cứ Công văn số.... ngày..... tháng.... năm.... của Chi cục...../Cục..... xác nhận tiền thuế được hoàn trả nhưng chưa thực hiện khấu trừ;

Xét Công văn số..... ngày..... tháng..... năm..... đề nghị xin khấu trừ thuế của đối tượng nộp thuế.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Khấu trừ số tiền thuế được hoàn của đối tượng nộp thuế..... vào số thuế phải nộp theo Tờ khai Hải quan số..... ngày..... tháng..... năm.

Số tiền được khấu trừ như sau:

Nội dung	Số tiền
- Thuế xuất khẩu đồng
- Thuế nhập khẩu đồng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt đồng
- Thuế TVCBPG đồng
Tổng cộng đồng

Số tiền viết bằng chữ:.....

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Đối tượng..... Mã số thuế..... và trường các bộ phận nghiệp vụ liên quan thuộc Chi cục..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT, hồ sơ gốc.

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC.....

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Cục:.....
 Chi cục:.....
 Số:.....

Mẫu số: C19b-HQ
 (ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC
 ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
 về việc miễn giảm thuế

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC.....

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật quản lý thuế và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật;

Căn cứ thẩm quyền, thủ tục và các trường hợp xét miễn giảm thuế sơ quy định tại điểm... mục.... phần..... Thông tư số.... của Bộ Tài chính;

Căn cứ ủy quyền của Cục trưởng Cục.....

Xét Công văn số..... ngày..... tháng..... năm..... hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế của đối tượng nộp thuế..... Mã số thuế (nếu có).....
 Địa chỉ:..... và đề xuất số..... ngày..... tháng..... năm.... của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn (giảm) số thuế phải nộp theo tờ khai Hải quan số.... ngày... tháng... năm.....

Lý do được miễn giảm thuế:.....

Số tiền thuế được miễn (giảm) như sau:

Loại thuế được miễn (giảm)	Số tiền
- Thuế xuất khẩu đồng
- Thuế nhập khẩu đồng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt đồng

Loại thuế được miễn (giảm)	Số tiền
- Thuế TVCBPG đồng
Tổng cộng đồng

Số tiền viết bằng chữ:.....

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Đối tượng nộp thuế..... Mã số thuế..... và trường các bộ phận nghiệp vụ liên quan thuộc Chi cục..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT, hồ sơ gốc.

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC.....

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Cục:.....
 Chi cục:.....
 Số:.....

Mẫu số: C20b-HQ

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC
 ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
 về việc miễn phạt chậm nộp thuế

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC.....

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật quản lý thuế và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật;

Căn cứ Công văn số..... ngày..... tháng..... năm..... của..... về việc miễn phạt chậm nộp thuế.....

Căn cứ ủy quyền số..... ngày..... của Cục trưởng Cục.....

Xét Công văn số..... ngày..... tháng..... năm....., hồ sơ đề nghị miễn phạt chậm nộp thuế của đối tượng nộp phạt..... Mã số thuế (nếu có).....

Địa chỉ:..... và đề xuất số... ngày... của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn phạt chậm nộp thuế đối với Tờ khai số..... ngày....., thông báo phạt chậm nộp thuế số..... ngày..... của đối tượng.... (có bảng kê chi tiết kèm theo)

Lý do được miễn phạt:.....

Số tiền phạt được miễn:..... đồng

(Số tiền viết bằng chữ:.....)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Đối tượng..... Mã số thuế..... và trường các bộ phận nghiệp vụ liên quan thuộc Chi cục..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT, hồ sơ gốc.

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC.....
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Cục:.....

Mẫu số: C21b-HQ

Chi cục:.....

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC
ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
về việc hoàn phí, lệ phí Hải quan

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC.....

Căn cứ..... hướng dẫn chế độ thu, nộp và sử dụng
phí, lệ phí Hải quan;

Căn cứ ủy quyền số..... ngày..... của Cục trưởng Cục.....

Căn cứ số tiền phí, lệ phí cơ quan Hải quan đã thu theo Biên lai số..... ngày.....
tháng..... năm..... của đối tượng nộp phí, lệ phí..... Địa chỉ:.....Xét Công văn số..... ngày....., hồ sơ xin hoàn lệ phí của đối tượng nộp phí, lệ phí
và đề xuất số..... ngày.... của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hoàn trả số tiền phí, lệ phí đã thu theo Biên lai số.... ngày... tháng... năm....

Lý do được hoàn:.....

Số tiền được hoàn như sau:

Loại phí, lệ phí được hoàn	Số tiền
- Lệ phí làm thủ tục HQ đồng
- Lệ phí quá cảnh đồng
- Phí niêm phong, kẹp chì HQ đồng
- đồng
Tổng cộng đồng

Số tiền viết bằng chữ:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Đối tượng..... Mã số thuế..... và trường các bộ phận nghiệp vụ liên quan thuộc Chi cục..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT, Hồ sơ gốc.

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC.....

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Cục:.....

Mẫu số: C22b-HQ

Chi cục:.....

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC
ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
về việc chuyển loại hình nợ thuế

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC.....

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật quản lý thuế và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật;

Căn cứ ủy quyền số.... ngày..... của cục trưởng Cục.....

Xét Công văn số..... ngày..... tháng..... năm....., hồ sơ đề nghị của đối tượng..... Mã số thuế (nếu có)..... Địa chỉ:..... và đề xuất số.... ngày..... của.....

Sau khi tính lại số thuế tạm thu còn nợ của đối tượng nộp thuế trên cơ sở quy định của Luật thuế.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đồng ý chuyển loại hình nợ thuế của đối tượng nộp thuế:..... Mã số thuế:..... từ nợ thuế tạm thu sang nợ thuế của loại hình kinh doanh XNK.

Lý do chuyển nợ:.....

Điều 2. Số nợ thuế được chuyển như sau:

Nợ thuế được chuyển	Số tiền
- Thuế xuất khẩu đồng
- Thuế nhập khẩu đồng

Nợ thuế được chuyển	Số tiền
- Thuế GTGT đồng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt đồng
- Thuế TVCBPG đồng
Tổng cộng đồng

Số tiền viết bằng chữ:.....

Điều 3. Trong thời hạn..... ngày theo quy định của Luật quản lý thuế, kể từ ngày ký Quyết định, đối tượng nộp thuế phải nộp đầy đủ số tiền thuế trên vào tài khoản số..... tại Kho bạc nhà nước..... Việc chậm nộp bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng nghiệp vụ, Chi cục trưởng Chi cục..... và đối tượng nộp thuế..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, hồ sơ gốc.

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC.....

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Cục:.....

Mẫu số: C23b-HQ

Chi cục:.....

*(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC
ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
về việc truy thu thuế

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC.....

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật quản lý thuế và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật;

Căn cứ thẩm quyền, thủ tục và các trường hợp truy thu thuế quy định tại điểm.... mục.... phân..... Thông tư số..... của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số:..... ngày..... của.....

Căn cứ hồ sơ và kết quả kiểm tra của cơ quan Hải quan đối với lô hàng xuất (nhập) khẩu thuộc các tờ khai Hải quan số..... ngày..... của người xuất/nhập khẩu mã số thuế..... địa chỉ.....

Xét đề xuất số..... ngày..... của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Truy thu tiền thuế đối với hàng xuất/nhập khẩu tại các tờ khai Hải quan số..... ngày..... của..... đối tượng..... Mã số thuế.....

Lý do truy thu:.....

Số tiền truy thu như sau:

Truy thu thuế	Số tiền
- Thuế xuất khẩu đồng
- Thuế nhập khẩu đồng

Truy thu thuế	Số tiền
- Thuế GTGT đồng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt đồng
- Thuế TVCBPG đồng
Tổng cộng đồng

Số tiền viết bằng chữ:.....

Điều 2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký Quyết định truy thu thuế, đối tượng phải nộp số tiền thuế, tiền phạt truy thu thuế vào Tài khoản..... tại Kho bạc Nhà nước.....

Điều 3. Nếu quá thời hạn trên mà đối tượng bị truy thu thuế chưa nộp thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật hiện hành. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Các bộ phận liên quan (để thực hiện);
- Đối tượng phải nộp (Gửi Fax, thư bảo đảm hoặc ký nhận, ghi rõ họ tên, chức vụ).

Ngày.... tháng.... năm.....

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC.....
(Ký, họ tên, đóng dấu)

096321041

Cục:.....

Mẫu số: C24b-HQ

Chi cục:.....

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC

Số:.....

ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

về việc xóa nợ thuế, nợ phạt

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC:.....

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật quản lý thuế và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn Luật;

Căn cứ thẩm quyền, thủ tục quy định tại điểm..... mục..... phần..... Thông tư số..... của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số:..... ngày..... của.....

Căn cứ ủy quyền số..... ngày..... của Cục trưởng Cục Hải quan.....

Xét Công văn số..... ngày..... tháng..... năm....., hồ sơ đề nghị xóa nợ thuế, nợ phạt của đối tượng..... Mã số thuế (nếu có)..... Địa

chỉ:....., kết quả kiểm tra của cơ quan Hải quan và đề xuất số..... ngày..... của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xóa nợ thuế, nợ phạt tại tờ khai Hải quan số..... ngày..... tháng.... năm....

Số tiền xóa nợ thuế, nợ phạt như sau:

Nợ thuế, nợ phạt	Số tiền
- Thuế xuất khẩu đồng
- Thuế nhập khẩu đồng
- Thuế GTGT đồng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt đồng

Nợ thuế, nợ phạt	Số tiền
- Thuế TVCBPG đồng
Tổng cộng đồng

Số tiền viết bằng chữ:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng các bộ phận nghiệp vụ thuộc Chi cục..... và đối tượng được xóa nợ thuế chịu trách nhiệm thực hiện theo Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT, hồ sơ gốc.

CỤC TRƯỞNG CỤC.....

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Mẫu số: C25-HQ

Cục:.....

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC

Chi cục:.....

ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG TỪ ĐIỀU CHỈNH KHOẢN THU

Ngày..... tháng..... năm.....

(khi điều chỉnh chuyển tiền sang tài khoản của cơ quan Hải quan khác tại KBNN khác theo quy định về trình tự nộp thuế quy định tại Điều 45 Luật quản lý thuế)

Căn cứ quy định về trình tự nộp thuế của Luật quản lý thuế và các nghị định, thông tư hướng dẫn Luật;

Yêu cầu Kho Bạc nhà nước..... điều chỉnh lại khoản thu đã nộp vào tài khoản số..... của Chi cục..... tại chứng từ báo có..... ngày..... tháng..... năm.....

Số Tài khoản chuyển tiền thuế đến:..... tại KBNN..... của Chi cục

Lý do:.....

Nội dung các khoản thu điều chỉnh như sau:

STT	Số chứng từ báo có	Số tiền và Chương, Loại, Khoản, Mục, Tiểu mục			
		Đã nộp		Điều chỉnh	
		CLKMTM	Số tiền	CLKMTM	Số tiền
	Cộng				

Số tiền còn lại trong tài khoản của cơ quan Hải quan sau khi điều chỉnh

Số tiền viết bằng chữ:.....

Ngày.... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP

CHỨNG TỪ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm.....

PHỤ TRÁCH

QUẢN LÝ THUẾ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG

CƠ QUAN HQ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Kho bạc nhà nước;
- Cơ quan thuế quản lý người nộp thuế;
- Đối tượng nộp thuế;
- Lưu VT, hồ sơ QL nợ thuế.

Cục:.....

Mẫu số: C26-HQ

Chi cục:.....

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC

Số:.....

ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO**về số tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thuế phải nộp**

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành, Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được Quốc hội khóa XI thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ điểm a, khoản 2, Điều 41 Nghị định số 97/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm pháp luật và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan;

Căn cứ hồ sơ nhập khẩu, chứng từ nộp thuế, tình hình nợ thuế tra cứu trên mạng nghiệp vụ Hải quan, ngày chuyển tiền nộp thuế của đối tượng nộp thuế.....
tại Cục...../Chi cục.....

Đối tượng nộp thuế..... mã số thuế..... địa chỉ.....
điện thoại..... có trách nhiệm phải nộp số tiền thuế, tiền phạt chậm nộp thuế dưới đây:

+ Tổng số tiền phải nộp:.....

+ Số tiền viết bằng chữ:.....

(Chi tiết như Bảng tra cứu danh sách tờ khai nợ thuế trên mạng nghiệp vụ Hải quan).

Trong thời hạn..... ngày kể từ ngày..... đối tượng có tên trên phải nộp số tiền thuế, tiền phạt chậm nộp thuế trên trực tiếp bằng tiền mặt cho Cơ quan thuế Hải quan nơi ra thông báo hoặc nộp vào Tài khoản thu NSNN số..... tại Kho bạc nhà nước..... của Cục...../Chi cục..... (Trên giấy nộp tiền/Ủy nhiệm chi phải ghi rõ: Chương, Loại, Khoản, Mục, Tiêu mục theo quy định của MLNSNN hiện hành, Số tờ khai hải quan).

Việc nộp thuế, nộp phạt thực hiện theo đúng trình tự quy định tại Điều 45 Luật quản lý thuế. Nếu quá thời hạn quy định mà chưa nộp số tiền thuế, tiền phạt theo thông báo thì đối tượng nộp thuế sẽ bị xử lý theo pháp luật hiện hành.

Nơi nhận:

- Đối tượng nộp thuế

(Gửi Fax, thư bảo đảm hoặc

ký nhận, ghi rõ họ tên, chức vụ);

- Lưu hồ sơ Hải quan.

Ngày.... tháng.... năm.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN.....

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN DANH SÁCH TỜ KHAI NỢ THUẾ, NỢ PHẠT CHẬM NỘP THUẾ TÍNH ĐẾN NGÀY...

Cục:..... (nợ thuế, nợ phạt sắp xếp theo trình tự nộp thuế quy định tại Điều 45 Luật quản lý thuế)

Chi cục:.....

Tên đơn vị:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Fax:.....

Điện thoại:.....

Ngày in:

Trang:

Đơn vị tính: đồng

TT	Số Tờ khai, ngày ĐK, loại hình	Ngày lập danh sách	Số tiền còn nợ					Phạt CNT
			XNK	VAT	TTĐB	Thuế TV	Tổng tiền	
I. Tiền thuế nợ								
1. Nợ quá 90 ngày (nợ cưỡng chế)								
Chi cục..... Tài khoản số..... tại KBNN.....								
1								
Tổng Cộng 1								
2. Nợ quá hạn								
Chi cục..... Tài khoản số..... tại KBNN.....								
1								
Tổng Cộng 2								
Tổng Cộng I								

TT	Số Tờ khai, ngày ĐK, loại hình	Ngày lập danh sách	Số tiền còn nợ					Phạt CNT
			XNK	VAT	TTĐB	Thuế TV	Tổng tiền	
II. Tiền thuế truy thu								
1. Nợ quá 90 ngày (nợ cưỡng chế)								
Chi cục..... Tài khoản số..... tại KBNN.....								
1								
Tổng Cộng 1								
2. Nợ quá hạn								
Chi cục..... Tài khoản số..... tại KBNN.....								
1								
Tổng Cộng 2								
Tổng Cộng II								
III. Nợ trong hạn (nợ phát sinh)								
Chi cục..... Tài khoản số..... tại KBNN.....								
1								
Tổng Cộng 1								
Tổng Cộng I, II, III								

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Cục:.....

Đơn vị:.....

Mẫu số: C27- HQ

(ban hành theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC
ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ TỜ KHAI THUẾ

Ngày... tháng... năm...

STT	Tờ khai		Tên đối tượng nộp thuế	Mã số	SỐ THUẾ PHẢI THU						
	Số	Ngày			Tổng số	Trong đó tiền thuế					Thuế tự vệ, CBPG
						Xuất khẩu	Nhập khẩu	GTGT	Tiêu thụ đặc biệt		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
											09634041
			- Cộng ngày - Lũy kế từ đầu tháng								

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP

PHỤ TRÁCH QUẢN
LÝ THUẾ

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Cục:.....

Đơn vị:.....

Mẫu số: C28- HQ

(ban hành theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC

ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHIẾU BÁO ĐIỀU CHỈNH THUẾ

(trường hợp điều chỉnh tiền thuế trong nội bộ Chi cục.....)

STT	Đối tượng nộp thuế Mã số thuế	Kho bạc hạch toán				Hải quan đề nghị điều chỉnh	
		Chứng từ báo có	Ngày hạch toán	MLNSNN	Số tiền	MLNSNN	Số tiền
A	B	1	2	3	4	5	6
Cộng		x	x	x		x	

Tổng số tiền xin điều chỉnh viết bằng chữ:.....

	GIÁM ĐỐC	PHỤ TRÁCH QUẢN	THỦ TRƯỞNG
KẾ TOÁN	KIỂM SOÁT	KHO BẠC NHÀ NƯỚC	NGƯỜI LẬP BIỂU
LÝ THUẾ	CƠ QUAN HẢI QUAN		
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Nơi nhận:
- Kho bạc nhà nước;
 - Cơ quan thuế quản lý người nộp thuế;
 - Lưu VT, hồ sơ gốc.

CÔNG BẢO/Số 756 + 757/05-11-2007/VBQPPL/TT-BTC/1455
 41821
 www.ThuYenPhapLuat.com * 4899 5484-8-48+ * 10SawT

Cục:.....
 Chi cục:.....
 Số:.....

Mẫu số: C29-HQ

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC
 ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm...

QUYẾT ĐỊNH

về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

CỤC TRƯỞNG/CHI CỤC TRƯỞNG.....

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11; Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật quản lý thuế;

Căn cứ Luật hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14/6/2005; Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11; Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng ngày 10/5/1997 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng ngày 17/6/2003; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 20/5/1998 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 17/6/2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật thuế giá trị gia tăng ngày 29/11/2005;

Căn cứ.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ấn định thuế đối với..... thuộc Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu số..... ngày... tháng... năm..... của..... Mã số thuế..... địa chỉ.....

Điều 2. Tổng số tiền thuế ấn định:

Số tiền thuế xuất khẩu:

Số tiền thuế nhập khẩu:

Số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt:

Số tiền thuế giá trị gia tăng:

.....

Trong đó:

+ Tổng số tiền thuế người nộp thuế đã khai:

Bao gồm:

Số tiền thuế xuất khẩu:

Số tiền thuế nhập khẩu:

Số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt:

Số tiền thuế giá trị gia tăng:

.....

+ Tổng số tiền thuế chênh lệch thiếu:

(Tăng ghi dấu cộng (+), giảm ghi dấu trừ (-))

Bao gồm:

Số tiền thuế xuất khẩu:

Số tiền thuế nhập khẩu:

Số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt:

Số tiền thuế giá trị gia tăng:

.....

Điều 3. Lý do ấn định thuế, yếu tố ấn định

Điều 4. Trong thời hạn..... kể từ ngày..... người nộp thuế..... phải nộp hết số tiền thuế ấn định quy định tại Điều..... Quyết định này vào Tài khoản số..... tại Kho bạc..... hoặc nộp tại cơ quan Hải quan nơi ra quyết định này.

Nếu quá thời hạn..... kể từ ngày... thì ngoài việc nộp đủ số tiền thuế còn thiếu..... Mỗi ngày chậm nộp thuế bị tính phạt chậm nộp bằng 0.05% số tiền thuế chậm nộp và việc chậm nộp thuế bị xử lý theo pháp luật hiện hành.

Trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế theo tờ khai thừa so với mức thuế ấn định, Cơ quan Hải quan có trách nhiệm hướng dẫn và làm thủ tục hoàn lại số tiền đã nộp thừa theo quy định khi đối tượng nộp thuế có công văn và hồ sơ đề nghị.

Điều 5..... có quyền khiếu nại việc ấn định thuế của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo trong thời hạn.... kể từ ngày.....

Nơi nhận:

- Như Điều 4

(Gửi Fax, Thư bảo đảm hoặc ký nhận, ghi rõ họ tên, chức vụ);

- Lưu VT, hồ sơ hải quan.

Ngày.... tháng.... năm....

CỤC/CHI CỤC TRƯỞNG.....

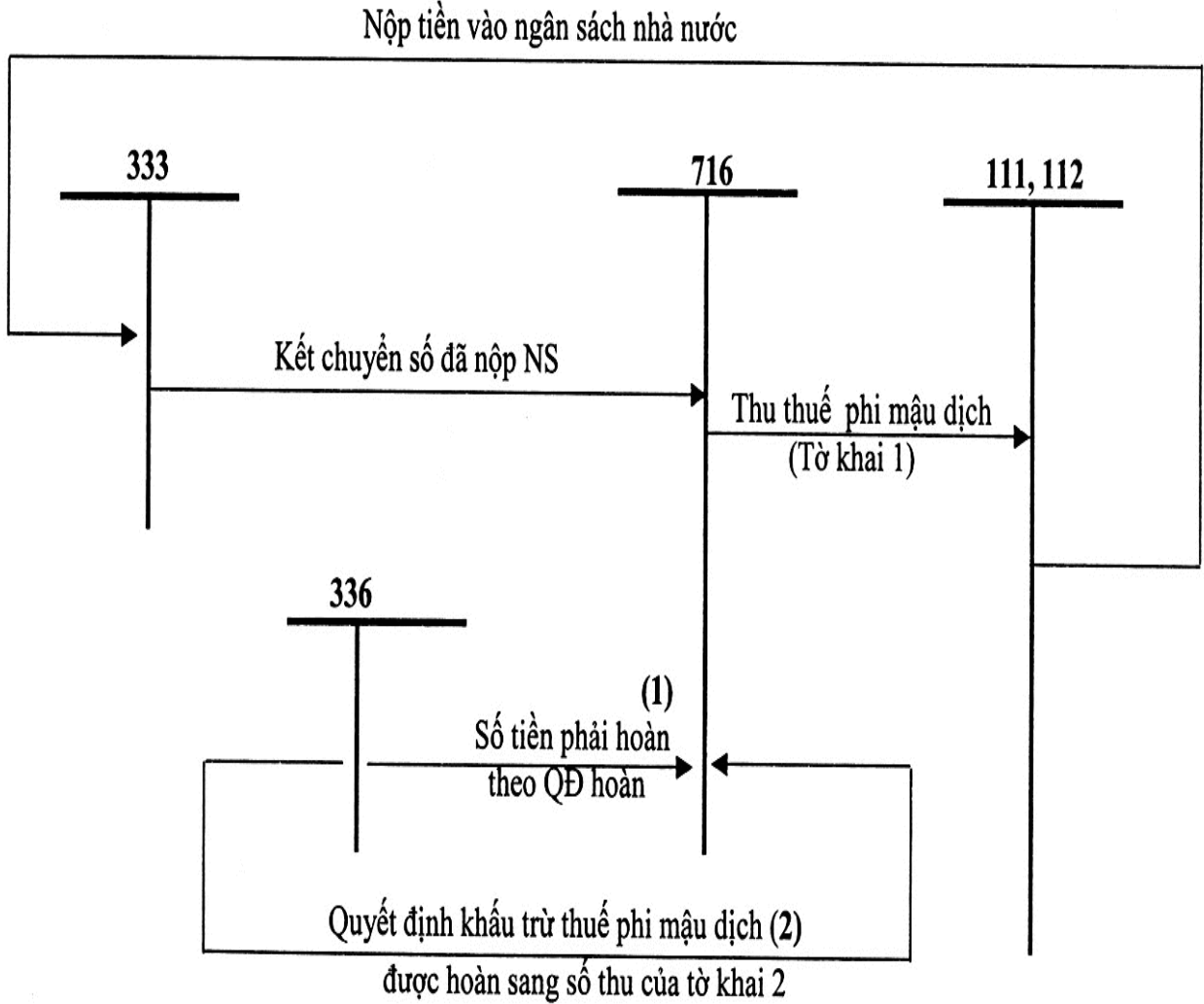
(Ký tên, đóng dấu)

SƠ ĐỒ KẾ TOÁN MỘT SỐ TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

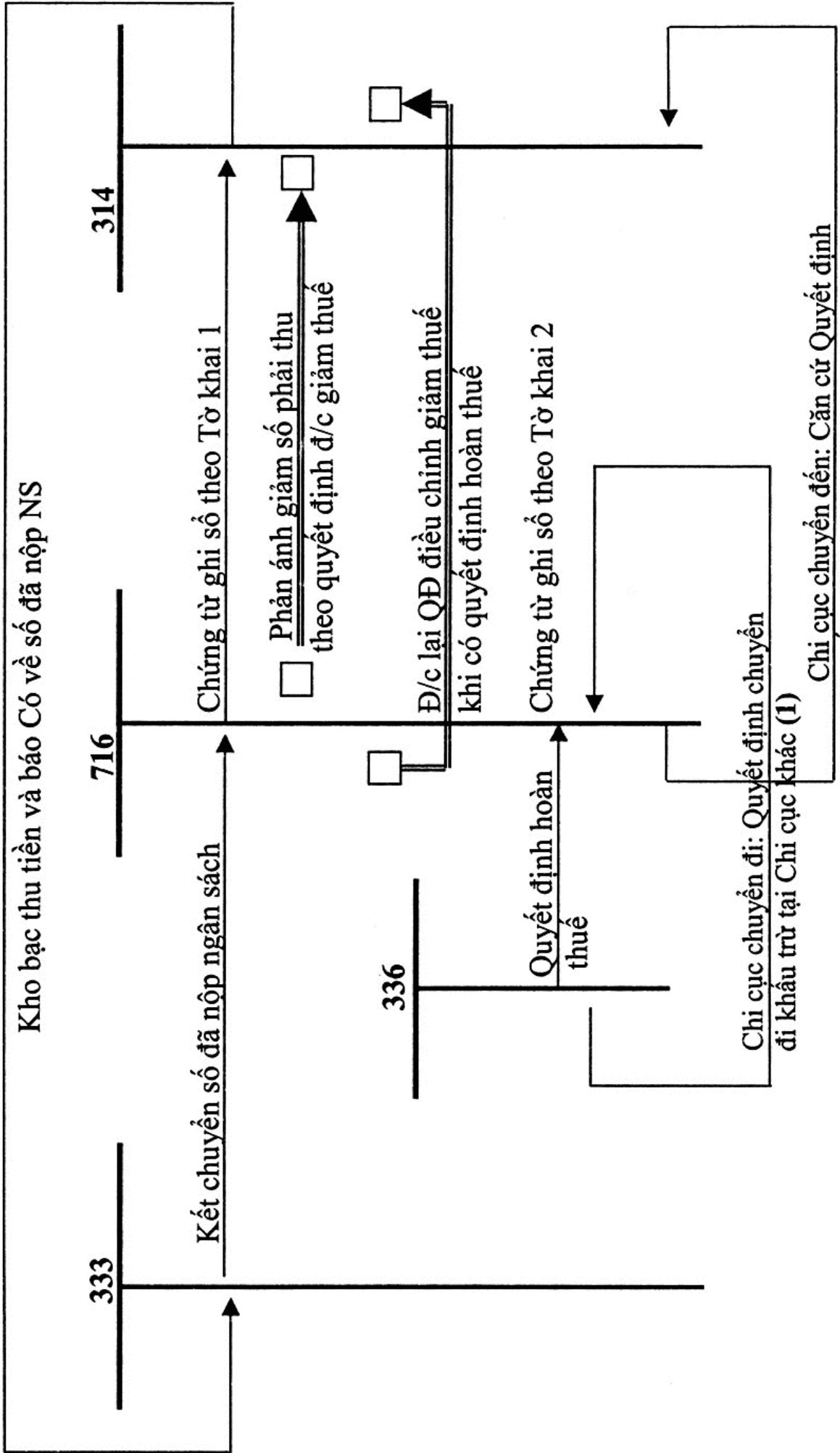
KẾ TOÁN KHẤU TRỪ THUẾ PHI MẬU DỊCH

Sơ đồ số 3.1.10



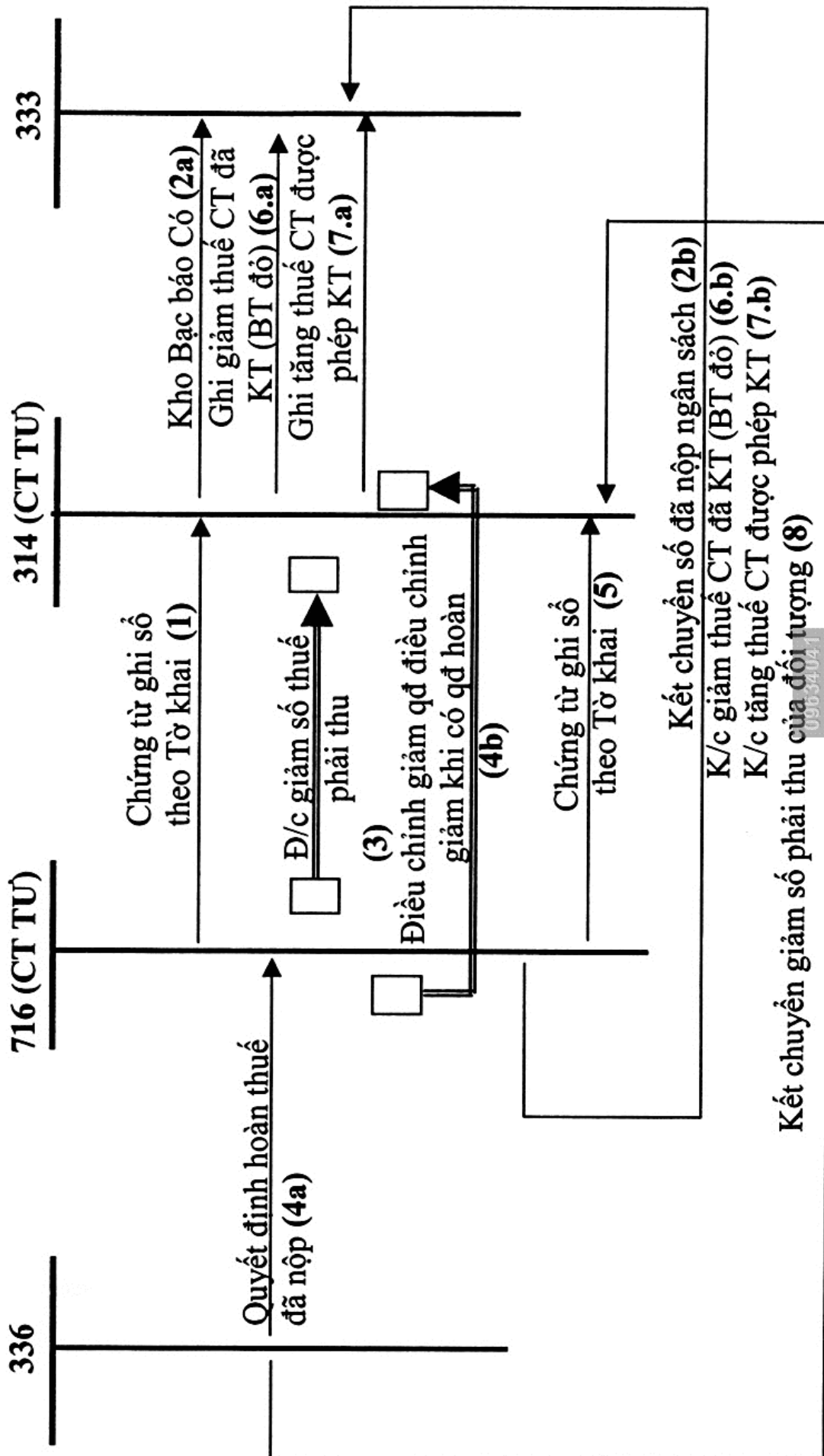
**KẾ TOÁN CHUYỂN ĐI, CHUYỂN ĐẾN KHẤU TRỪ
GIỮA CÁC CHI CỤC HẢI QUAN TRONG CỤC HẢI QUAN**

Sơ đồ số 3.1.11



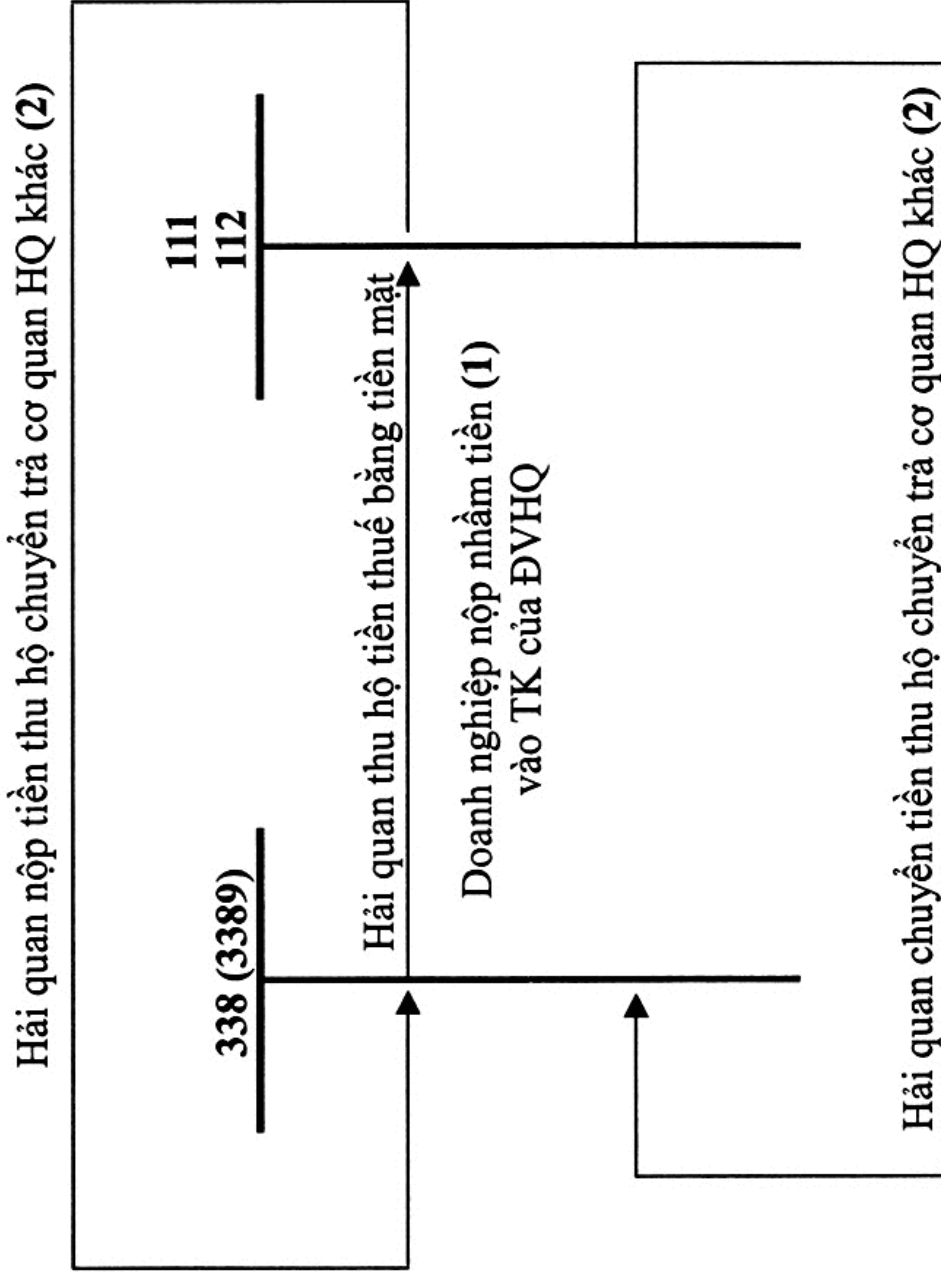
KẾ TOÁN KHẤU TRỪ GIỮA CÁC SẮC THUẾ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT
(Trường hợp được phép)

Sơ đồ số 3.1.12



**KẾ TOÁN KHI THU HỘ TIỀN THUẾ VÀ
CÁC KHOẢN THU KHÁC CHO CƠ QUAN HẢI QUAN KHÁC**

Sơ đồ số 3.5.8



09634041

Phụ lục 03

MẪU BIỂU VÀ GIẢI THÍCH PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ SỬA ĐỔI
(*ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*)

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Mẫu số: 01/BN

Cục.....

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC

Chi cục.....

ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO NHANH SỐ THU THUẾ VÀ THU KHÁC

đến ngày.../.../....

Đơn vị tính:.....

STT	Loại hình thu	Mục	Tiểu mục	Số thu nộp NS trong ngày	Lũy kế từ đầu tháng đến ngày báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến ngày báo cáo
A	B	C	D	1	2	3
1	Thuế XK (trừ thuế xuất khẩu qua BGĐL)	019	01			
2	Thuế xuất khẩu qua BGĐL	019	02			
3	Thuế nhập khẩu (trừ thuế nhập khẩu qua BGĐL)	020	01			
4	Thuế nhập khẩu qua BGĐL	020	02			
5	Thuế TTĐB (trừ thuế TTĐB qua BGĐL)	015	02			
6	Thuế TTĐB qua BGĐL	015	03			
7	Thuế GTGT (trừ thuế GTGT qua BGĐL)	09.014.	02			

STT	Loại hình thu	Mục	Tiểu mục	Số thu nộp NS trong ngày	Lũy kế từ đầu tháng đến ngày báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến ngày báo cáo
8	Thuế GTGT qua BGDL	014	03			
9	Thuế tự vệ chống bán phá giá (không qua BGDL)					
10	Thuế tự vệ chống bán phá giá qua BGDL					
11	Phạt chậm nộp thuế	051	03			
12	Phạt VPHC					
	Trong đó: Phạt VPHC trong lĩnh vực thuế	051	03			
13	Lệ phí hải quan					
	Trong đó: Lệ phí làm thủ tục hải quan	049	02			
	Lệ phí quá cảnh	048	05			
	Phí niêm phong, kẹp chì hải quan	043	11			
	Phí, lệ phí khác					
14	Bán hàng tích thu					
15	Truy thu thuế ân lậu					
	Tổng Cộng					

Ngày... tháng... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP TRƯỞNG PHÒNG NGHIỆP VỤ/PHỤ TRÁCH QUẢN LÝ THUẾ

(Ký, họ tên) 041

(Ký, họ tên)

TỔNG CỤC HẢI QUAN
 Cục.....
 Chi cục.....

Mẫu số: 01/BNV
 (ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC
 ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Tháng.... năm.....

A. PHÂN SỐ LIỆU

Đơn vị tính:.....

Số hiệu	Tên tài khoản, tiểu khoản	Số dư đầu năm		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ			Số dư cuối kỳ		
		Nợ	Có	Nợ	Có	Trong tháng		Lũy kế		Nợ	Có
						Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
111	Tiền mặt										
1111	Tiền Việt Nam										
1112	Ngoại tệ										
112	Tiền gửi kho bạc										
1121	Tiền gửi phí, lệ phí hải quan										
1122	Tiền gửi từ thu phạt										
11221	VPHC trong lĩnh vực thuế										
11222	VPHC ngoài lĩnh vực thuế										

09634041

Số hiệu	Tên tài khoản, tiểu khoản	Số dư đầu năm		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ			Số dư cuối kỳ		
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Lũy kế	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1123	Tiền tạm giữ chờ xử lý										
1124	Tiền gửi thuế tạm thu										
11241	Thuế xuất khẩu										
11242	Thuế nhập khẩu										
11244	Thuế TTĐB										
11245	Thuế tự vệ chống bán phá giá										
1129	Tiền gửi khác										
113	Tiền đang chuyển										
314	Thanh toán với đối tượng nộp thuế										
3141	Thanh toán tiền thuế										
3142	Thanh toán phạt chậm nộp thuế										
3149	Các khoản thanh toán khác										
315	Phải thu về thuế tạm thu										
333	Thuế tạm thu thanh khoản										
										
	Tổng cộng										

09634041

B. PHÂN GIẢI THÍCH VÀ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT CỦA ĐƠN VỊ

(Đơn vị đánh giá khái quát những vấn đề nói lên khác thường so với tháng trước và những ý kiến đề xuất lên Tổng cục Hải quan nhằm tăng cường công tác quản lý tài chính ở đơn vị)

Nêu rõ:

- Các biện pháp đôn đốc thu đòi nợ thuế đã thực hiện và kết quả đạt được:
- Các biện pháp cưỡng chế đã thực hiện và kết quả đạt được:
- Kiến nghị, đề xuất:

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG NGHIỆP VỤ/PHỤ TRÁCH QUẢN LÝ THUẾ
(Ký, họ tên)

Ngày.... tháng.... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NHẬT XÉT CỦA TỔNG CỤC

NGƯỜI DUYỆT BÁO CÁO
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
THUẾ XNK
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
TL. TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN
VỤ TRƯỞNG VỤ KIỂM TRA THU THUẾ XNK
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN
 Cục.....
 Chi cục.....

Mẫu số: 02/BNV
 (ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC
 ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU THUẾ TẠM THU

Từ ngày..... Đến ngày.....

Đơn vị tính:.....

TT	Loại hình doanh nghiệp Loại thuế	Đầu kỳ	Phải thu		Đã thu		Không thu		Dư cuối kỳ
			Tr. kỳ	Lũy kế	Tr. kỳ	Lũy kế	Tr. kỳ	Lũy kế	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Tạm nhập - Tái xuất								
	- Thuế nhập khẩu								
	- Thuế xuất khẩu								
	- Thuế TTĐB								
	- Thuế tự vệ chống bán phá giá								
II	Tạm xuất - Tái nhập								
	- Thuế nhập khẩu								
	- Thuế xuất khẩu								
	- Thuế TTĐB								
	- Thuế tự vệ chống bán phá giá								

09634141

TT	Loại hình doanh nghiệp Loại thuế	Dur đầu kỳ	Phải hoàn		Đã hoàn		Dur cuối kỳ
			Tr. kỳ	Lũy kế	Tr. kỳ	Lũy kế	
A	B	1	2	3	4	5	6
III	Sản xuất xuất khẩu - Thuế nhập khẩu - Thuế xuất khẩu - Thuế TTĐB - Thuế tự vệ chống bán phá giá						
IV	Đầu tư - Thuế nhập khẩu - Thuế xuất khẩu - Thuế TTĐB - Thuế tự vệ chống bán phá giá						
V	Gia công - Thuế nhập khẩu - Thuế xuất khẩu - Thuế TTĐB - Thuế tự vệ chống bán phá giá						

Ngày... tháng... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG PHÒNG NGHIỆP VỤ/PHỤ TRÁCH QUẢN LÝ THUẾ

(Ký, họ tên)

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Cục.....

Chi cục.....

Mẫu số: 05/BNV

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC

ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO NỢ THUẾ THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

đến ngày:.....

Đơn vị tính:.....

STT	Sắc thuế	Loại hình DN	Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ĐTNN	Doanh nghiệp tư nhân	Doanh nghiệp khác	Cộng
1	Nợ thuế Xuất khẩu						
1.1	- Trong hạn						
1.2	- Quá hạn						
	+ Quá hạn thường						
	+ Quá 90 ngày (cưỡng chế)						
2	Nợ thuế nhập khẩu						
2.1	- Trong hạn						
2.2	- Quá hạn						
	+ Quá hạn thường						
	+ Quá 90 ngày (cưỡng chế)						
3	Nợ thuế GTGT						
3.1	- Trong hạn						
3.2	- Quá hạn						
	+ Quá hạn thường						
			09634041				

STT	Sắc thuế	Loại hình DN	Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ĐTNN	Doanh nghiệp tư nhân	Doanh nghiệp khác	Cộng
	+ Quá 90 ngày (cưỡng chế)						
4	Nợ thuế TTDB						
4.1	- Trong hạn						
4.2	- Quá hạn						
	+ Quá hạn thường						
	+ Quá 90 ngày (cưỡng chế)						
5	Nợ thuế tự vệ, chống bán phá giá						
5.1	- Trong hạn						
5.2	- Quá hạn						
	+ Quá hạn thường						
	+ Quá 90 ngày (cưỡng chế)						
6	Tổng cộng						
6.1	- Trong hạn						
6.2	- Quá hạn						
	+ Quá hạn thường						
	+ Quá 90 ngày (cưỡng chế)						

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG NGHIỆP VỤ/PHỤ TRÁCH QUẢN LÝ THUẾ
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Cục.....

Chi cục.....

Mẫu số: 08/BNV

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC

ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT DẠNG NỢ

đến ngày:.....

Đơn vị tính:.....

Loại nợ	Sắc thuế	Thuế xuất khẩu	Thuế nhập khẩu	Thuế TTDB	Thuế GTGT	Thuế tự vệ, chống bán phá giá	Phạt chậm nộp thuế	Cộng
A		1	2	3	4	5	6	7
1. Tiền thuế nợ								
- Nợ quá 90 ngày (cưỡng chế)								
- Nợ quá hạn thường								
2. Tiền thuế truy thu								
- Nợ quá 90 ngày (cưỡng chế)								
- Nợ quá hạn thường								
3. Tiền thuế phát sinh								
- Thuế nộp ngay								
- Thuế được ân hạn								
Cộng		x	x	x	x	x	x	xxx

Ngày... tháng... năm....

TRƯỞNG PHÒNG NGHIỆP VỤ/PHỤ TRÁCH QUẢN LÝ THUẾ

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

634041

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Cục.....

Chi cục.....

Mẫu số: 09/BNV

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC

ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO SỐ THUẾ ĐƯỢC MIỄN, GIẢM, HOÀN

Đến ngày:.....

Đơn vị tính:.....

STT	Sắc thuế	Số được giảm	Số được miễn				Số được hoàn		Trong đó: Đã hoàn
			Được miễn	ANQP	ODA	Khác	Được hoàn		
A	B	2	3 = (4 + 5 + 6)	4	5	6	7	8	
1	Thuế nhập khẩu								
2	Thuế xuất khẩu								
3	Thuế TTĐB								
4	Thuế GTGT								
5	Thuế tự vệ chống bán phá giá								
	Cộng								

NGƯỜI LẬP (Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG NGHIỆP VỤ/PHỤ TRÁCH QUẢN LÝ THUẾ

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Ngày... tháng... năm....

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Ký, họ tên)

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Cục.....

Chi cục.....

Mẫu số: 10/BNV

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC

ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU NỘP PHÍ, LỆ PHÍ HẢI QUAN

ngày:.....

Đơn vị tính:.....

STT	Tên phí, lệ phí	Số phải thu	Số đã thu				Số còn phải thu
			Tổng số	Nộp cấp trên	Đề lại đơn vị	Trả lại cho đối tượng nộp phí, lệ phí	
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Lệ phí làm thủ tục hải quan						
2	Lệ phí quá cảnh						
3	Phí niêm phong, kẹp chì hải quan						
4	Phí, lệ phí khác						
	Lũy kế từ đầu tháng						
	Lũy kế từ đầu năm						

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG NGHIỆP VỤ/PHỤ TRÁCH QUẢN LÝ THUẾ
(Ký, họ tên) 4/04/1

Ngày... tháng... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TT	Nội dung	Dư đầu kỳ số phải thu	Phải thu		Số đã thu		Dư cuối kỳ số phải thu
			Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	
A	B	1	2	3	4	5	6
4	Thuế GTGT - Biên giới đất liền - Không qua BGDŁ						
5	Thuế tự vệ chống bán phá giá - Biên giới đất liền - Không qua BGDŁ						
6	Phạt chậm nộp thuế						
7	Phí, lệ phí hải quan						
8	Thu phạt VPHC						
9	Thu khác						
	Cộng						

NGƯỜI LẬP TRƯỞNG PHÒNG NGHIỆP VỤ/PHỤ TRÁCH QUẢN LÝ THUẾ THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày... tháng... năm....

09634041

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Cục.....

Chi cục.....

Mẫu số: 13/BNV

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC

ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO SỐ THU NỘP TẠI HẢI QUAN CỦA KHẨU

Từ ngày.... đến ngày.... tháng... năm....

Đơn vị tính:.....

TT	Nội dung	Số đã thu		Số đã nộp		Số đã hoàn trả		Số còn lại	
		Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Thuế xuất khẩu - Biên giới đất liền - Không qua BGDL								
2	Thuế nhập khẩu - Biên giới đất liền - Không qua BGDL								
3	Thuế TTDB - Biên giới đất liền - Không qua BGDL								
				09634041					

TT	Nội dung	Số đã thu		Số đã nộp		Số đã hoàn trả		Số còn lại	
		Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế	Trong kỳ	Lũy kế
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
4	Thuế GTGT - Biên giới đất liền - Không qua BGDL								
5	Thuế tự vệ chống bán phá giá - Biên giới đất liền - Không qua BGDL								
6	Phạt chậm nộp thuế								
7	Phí, lệ phí hải quan								
8	Thu phạt VPHC								
9	Thu khác								
	Cộng								

Ngày... tháng... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP TRƯỞNG PHÒNG NGHIỆP VỤ/PHỤ TRÁCH QUẢN LÝ THUẾ

(Ký, họ tên)³⁴⁰⁴¹

(Ký, họ tên)

BÁO CÁO TỔNG HỢP TIỀN THUẾ

Từ ngày... đến ngày...

I. TỔNG SỐ TỜ KHAI

Loại hình	Số lượng tờ khai có thuế					
	Chuyên thu		Tạm thu			
Nhập khẩu	Thu ngay	Ân hạn	Tổng cộng	Thu ngay	Ân hạn	Tổng cộng
Xuất khẩu						

II. TỔNG SỐ TIỀN THUẾ

CHUYÊN THU	Khai báo			Thu ngay			Ân hạn		
	Tờ khai	Khai báo	QĐ ĐC tăng giảm	Tờ khai	QĐ ĐC tăng giảm	Tổng	Tờ khai	QĐ ĐC tăng giảm	Tổng
Xuất khẩu									
Nhập khẩu									
GTGT									
TTĐB									

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Mẫu số: 15/BNV

Cục.....

(ban hành kèm theo Thông tư số 121/2007/TT-BTC

Chi cục.....

ngày 17/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG ĐỐI CHIẾU VỚI KHO BẠC SỐ NỘP NGÂN SÁCH

Tháng... Năm....

Đơn vị tính:.....

STT	Loại hình thu	Mục	Tiểu mục	Trong tháng	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	D	1	2
1	Thuế XK (trừ thuế xuất khẩu qua BGDŁ)	019	01		
2	Thuế xuất khẩu qua BGDŁ	019	02		
3	Thuế nhập khẩu (trừ thuế nhập khẩu qua BGDŁ)	020	01		
4	Thuế nhập khẩu qua BGDŁ	020	02		
5	Thuế TTĐB (trừ thuế TTĐB qua BGDŁ)	015	02		
6	Thuế TTĐB qua BGDŁ	015	03		
7	Thuế GTGT (trừ thuế GTGT qua BGDŁ)	014	02		
8	Thuế GTGT qua BGDŁ	014	03		
9	Thuế tự vệ chống bán phá giá (không qua BGDŁ)				
10	Thuế tự vệ chống bán phá giá qua BGDŁ				

09634041

STT	Loại hình thu	Mục	Tiểu mục	Trong tháng	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	D	1	2
11	Phạt chậm nộp thuế	051	03		
12	Phạt VPHC				
	Trong đó: Phạt VPHC trong lĩnh vực thuế	051	03		
13	Phí, lệ phí hải quan				
	Trong đó: Lệ phí làm thủ tục hải quan	049	02		
	Lệ phí quá cảnh	048	05		
	Phí niêm phong, kẹp chì hải quan	043	11		
	Phí, lệ phí khác				
14	Bán hàng tịch thu				
15	Truy thu thuế ẩn lậu				
	Tổng Cộng				

Ngày.... tháng.... năm....

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC
ĐỊA PHƯƠNG

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG NGHIỆP VỤ/
PHỤ TRÁCH QUẢN LÝ THUẾ

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BÁO CÁO

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN (Mẫu số 01/BNV)

1. Mục đích:

Bảng Cân đối tài khoản kế toán được lập tại tất cả các đơn vị trong toàn ngành Hải quan có hoạt động thu thuế và thu khác, nhằm mục đích:

- Làm căn cứ để kiểm tra việc ghi chép, hạch toán kế toán trên sổ kế toán tổng hợp;

- Nhằm phản ánh một cách khái quát tình hình thu nộp các khoản thuế, phụ thu, thu chênh lệch giá và tình hình nợ đọng các khoản thu đó; phản ánh tình hình thu lệ phí Hải quan, thu phạt vi phạm hành chính, thu bán hàng tịch thu và việc nộp Ngân sách. Trích thường, chi phí kiểm soát của các khoản thu này trong ngành Hải quan.

2. Căn cứ lập:

- Sổ tổng hợp (Sổ Cái);
- Bảng Cân đối tài khoản kế toán thuế tháng trước.

Trước khi lập Bảng Cân đối tài khoản kế toán phải hoàn thành việc ghi chép, khoá sổ hàng tháng của sổ tổng hợp và sổ kế toán chi tiết theo quy định. Phải kiểm tra đối chiếu khớp đúng giữa các số liệu có liên quan trên các sổ.

3. Phương pháp lập:

Bảng Cân đối tài khoản kế toán thuế được chia thành 12 cột và gồm có 2 phần: Phần số liệu và phần giải thích.

3.1. Phần số liệu:

Số liệu vào Bảng Cân đối tài khoản kế toán thuế chia làm 2 loại:

- Loại số liệu phản ánh số dư, bao gồm: Số dư đầu năm (cột 1, 2), số dư đầu kỳ (cột 3, 4), số dư cuối kỳ (cột 9, 10), trong đó các tài khoản có số dư nợ được phản ánh vào cột “Nợ”, các tài khoản có số dư có được phản ánh vào cột “Có”.

- Loại số liệu phản ánh số phát sinh, bao gồm: Số phát sinh của các tài khoản từ ngày đầu tháng đến ngày cuối tháng báo cáo (cột 5, 6), số phát sinh từ ngày đầu năm đến ngày cuối tháng báo cáo (cột 7, 8), trong đó các tài khoản có số dư nợ được phản ánh vào cột “Nợ”, các tài khoản có số dư có được phản ánh vào cột “Có”.

- Cột A, B - Số hiệu tài khoản, tên tài khoản: Ghi số hiệu tài khoản, ghi tên tất cả tài khoản cấp 1 và một số tài khoản cấp 2, cấp 3 cần phân tích.

- Cột 1, 2 - Số dư đầu năm: Phản ánh

số dư đầu năm báo cáo, là số dư cuối kỳ của năm trước chuyển sang và cũng là số dư đầu kỳ của tháng đầu tiên trong năm. Số dư đầu năm được định hình suốt một năm có tác dụng để người kiểm tra dễ thấy được kết quả hoạt động trong năm mà không cần phải lấy lại Bảng Cân đối tài khoản kế toán từ tháng đầu năm để kiểm tra.

- Cột 3, 4 - Số dư đầu kỳ: Phản ánh số dư tại thời điểm đầu tháng báo cáo. Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào số dư đầu tháng trên Sổ Cái, hoặc căn cứ vào phần số dư cuối kỳ của Bảng Cân đối tài khoản kế toán kỳ trước.

- Cột 5, 6, 7, 8: Phản ánh số phát sinh

+ Cột 5, 6 - Số phát sinh trong tháng: Phản ánh tổng số phát sinh nợ và tổng số phát sinh có của các tài khoản trong

tháng báo cáo. Số liệu ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng cộng phát sinh trong tháng của từng tài khoản trên sổ kế toán tổng hợp và chi tiết.

+ Cột 7, 8 - Số phát sinh lũy kế từ đầu năm: Phản ánh tổng số phát sinh từ đầu năm đến ngày cuối tháng báo cáo. Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng cộng lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo trên sổ tổng hợp hoặc sổ chi tiết, hoặc lấy số phát sinh lũy kế của tháng trước cộng với số phát sinh trong tháng báo cáo.

- Cột 9, 10 - Số dư cuối kỳ: Phản ánh số dư tại thời điểm cuối tháng báo cáo. Số liệu để ghi trên các cột này căn cứ vào số dư trên các tài khoản của sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết, hoặc được tính dựa trên số liệu phản ánh của báo cáo, có 2 cách tính như sau:

Cách 1:

$$\text{Số dư cuối kỳ} = \text{Số dư đầu kỳ} + \text{Số phát sinh tăng trong kỳ} - \text{Số phát sinh giảm trong kỳ}$$

Cách 2:

$$\text{Số dư cuối kỳ} = \text{Số dư đầu năm} + \text{Phát sinh lũy kế tăng trong kỳ} - \text{Phát sinh lũy kế giảm trong kỳ}$$

Số dư cuối kỳ được sử dụng làm số dư đầu kỳ để lập Bảng Cân đối tài khoản kế toán tháng sau. Tại tháng 12 thì đây chính là số dư cuối năm.

Trong Bảng Cân đối tài khoản kế toán, tổng cộng số liệu ở cột nợ phải bằng tổng cộng số liệu ở cột có của mỗi tiêu thức.

Số dư đầu năm: Cột 1 = Cột 2

Số dư đầu kỳ: Cột 3 = Cột 4

Số phát sinh trong tháng: Cột 5 = Cột 6

Số phát sinh trong kỳ lũy kế: Cột 7 =
Cột 8

Số dư cuối kỳ: Cột 9 = Cột 10

Đối với Bảng Cân đối tài khoản kế toán thuế tháng 1 hàng năm thì số liệu:

Cột 1 = Cột 2 = Cột 3 = Cột 4

Cột 5 = Cột 6 = Cột 7 = Cột 8

Ngoài việc phản ánh các tài khoản trong Bảng Cân đối tài khoản kế toán thuế, Báo cáo này còn phản ánh số dư, số phát sinh của các tài khoản ngoài Bảng Cân đối tài khoản kế toán.

3.2. Phần giải thích và ý đề xuất của các đơn vị:

- Phần này ghi ý kiến nhận định, đánh giá khái quát những vấn đề nổi lên tháng này so với tháng trước về công tác thu nộp thuế, nợ đọng thuế và những ý kiến đề xuất của đơn vị phản ánh lên cấp trên nhằm tăng cường công tác quản lý thu thuế của đơn vị.

- Cơ quan cấp trên sau khi xét duyệt báo cáo ghi ý kiến nhận xét và biện pháp giải quyết những kiến nghị của đơn vị và gửi trả đơn vị một bản làm hồ sơ lưu và 1 bản làm chứng từ tổng hợp chung và lưu báo cáo.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU THUẾ TẠM THU

(Mẫu số 02/BNV)

1. Mục đích:

Nhằm phản ánh toàn bộ số thuế phải thu khi đối tượng mở tờ khai, số thuế không phải thu khi đối tượng nộp thuế đã thanh khoản các hợp đồng trong hạn, số thuế đã thu đối với các đối tượng đã thanh khoản hợp đồng quá hạn. Loại hình xuất nhập khẩu phải báo cáo thuế tạm thu là: Tạm nhập - Tái xuất, Tạm xuất - Tái nhập, Hàng nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu, hàng gia công hàng xuất khẩu, hàng liên doanh đầu tư nhập vào

để phục vụ sản xuất sau đó tái xuất theo quy định của cấp có thẩm quyền. Báo cáo này để nắm tình hình hoạt động xuất nhập khẩu các loại hình nêu trên và đảm bảo không bị thất thu thuế đồng thời đề xuất những biện pháp hữu hiệu để quản lý đối với các loại hình này.

2. Căn cứ lập:

- Căn cứ vào sổ chi tiết TK 715 - Thuế tạm thu, TK 315 - Phải thu về thuế tạm thu, TK 316 - Thuế tạm thu thanh khoản;

- Căn cứ vào Mục lục Ngân sách hiện hành.

3. Phương pháp lập:

Cột A: Ghi thứ tự loại hình doanh nghiệp, loại thuế cần theo dõi.

Cột B: Ghi tên loại hình xuất nhập khẩu, loại thuế theo Mục lục Ngân sách hiện hành.

Cột 1: Phản ánh số dư số phải thu đầu kỳ báo cáo, số liệu phản ánh trên cột này lấy từ số dư cuối kỳ trước chuyển sang.

Cột 2: Phản ánh số phải thu trong kỳ theo thông báo thuế, số liệu trên cột này lấy từ số phát sinh có trên sổ chi tiết TK 715.

Cột 4: Phản ánh số đã thu thuế tạm thu trong kỳ theo giấy báo có tiền thuế tạm

thu trong trường hợp đối tượng đã thanh khoản hợp đồng quá hạn, số liệu trên cột này lấy từ số phát sinh có trên sổ chi tiết TK 315 và một phần của số phát sinh có trên TK 715 (đối với trường hợp đối tượng tự nộp thuế tạm thu vào Kho bạc).

Cột 6: Phản ánh số thuế không thu theo các quyết định không thu thuế trong kỳ trong trường hợp đối tượng đã thanh khoản tờ khai đúng kỳ hạn, số liệu trên cột này lấy từ số phát sinh nợ trên sổ chi tiết TK 316.

Cột 3, 5, 7: Phản ánh số lũy kế đối với số thuế tạm thu phải thu, đã thu, không thu từ đầu năm tới ngày báo cáo.

Cột 8: Phản ánh số dư cuối kỳ số phải thu. Số liệu trên cột này được tính như sau:

$$\begin{array}{r} \text{Số dư cuối} \\ \text{kỳ số phải} \\ \text{thu} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Dư đầu} \\ \text{kỳ số} \\ \text{phải thu} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Số thuế tạm} \\ \text{thu phải thu} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Số thuế tạm} \\ \text{thu đã thu} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Số thuế} \\ \text{không phải} \\ \text{thu trong kỳ} \end{array}$$

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOÀN THUẾ TẠM THU

(Mẫu số 03/BNV)

1. Mục đích:

Nhằm phản ánh hoàn thuế tạm thu cho các đối tượng đã thu sau khi thanh khoản hợp đồng theo loại hình xuất nhập khẩu phải báo cáo thuế tạm thu là: Tạm nhập - Tái xuất, Tạm xuất - Tái nhập, Hàng

nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu, hàng gia công hàng xuất khẩu, hàng liên doanh đầu tư nhập vào để phục vụ sản xuất sau đó tái xuất theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Căn cứ lập:

- Căn cứ vào sổ chi tiết TK 335 - Phải hoàn thuế tạm thu

- Căn cứ vào Mục lục Ngân sách hiện hành.

3. Phương pháp lập:

Cột A: Ghi thứ tự loại hình doanh nghiệp, loại thuế cần theo dõi hoàn.

Cột B: Ghi tên loại hình xuất nhập khẩu, loại thuế theo Mục lục Ngân sách hiện hành.

Cột 1: Phản ánh số dư đầu kỳ số thuế phải hoàn cho các đối tượng đã thu sau khi thanh toán hợp đồng. Số liệu phản ánh trên cột này lấy từ số dư cuối kỳ trước chuyển sang, hoặc lấy từ số dư đầu kỳ trên TK 335.

Cột 2: Phản ánh số phải hoàn trong kỳ cho các đối tượng đã thu sau khi thanh toán hợp đồng. Số liệu trên cột này được lấy từ số phát sinh Có trên TK 335.

Cột 4: Phản ánh số thuế đã hoàn trong kỳ cho các đối tượng đã thu sau khi thanh toán hợp đồng. Số liệu trên cột này được lấy từ số phát sinh nợ trên TK 335.

Cột 3, 5: Phản ánh số lũy kế đối với số thuế tạm thu phải hoàn, đã hoàn từ đầu năm tới ngày báo cáo.

Cột 6: Phản ánh số dư cuối kỳ của số thuế phải hoàn. Số liệu trên cột này được tính như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Dư} & = & \text{Dư} & + & \text{Số phải hoàn} & - & \text{Số đã hoàn} \\ \text{cuối kỳ} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{trong kỳ} \end{array}$$

BÁO CÁO SỐ THU NỘP NGÂN SÁCH

(Mẫu số 04/BNV)

Báo cáo này do Tổng cục Hải quan lập. Căn cứ vào Bảng đối chiếu số nộp Kho bạc do Hải quan địa phương gửi về để tổng hợp và lập báo cáo theo định kỳ hàng tháng đối với từng cục Hải quan theo tổng số nộp thu nộp ngân sách và theo từng sắc thuế cụ thể.

BÁO CÁO NỢ THUẾ THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

(Mẫu số 05/BNV)

1. Mục đích:

Báo cáo tình hình được sử dụng cho tất cả các đơn vị trong ngành Hải quan nhằm giúp cho cấp trên có được số liệu theo dõi về tình hình nợ thuế trong toàn ngành, chi tiết theo từng sắc thuế đến từng loại nợ trong hạn và quá hạn trong đó chi tiết cho cả nợ quá hạn thường và nợ quá 90 ngày phạt cưỡng chế) đối với các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế để có biện pháp chi đạo thích hợp đối với việc quản lý truy thu thuế trong ngành.

2. Căn cứ lập:

- Căn cứ vào thông tin về thành phần kinh tế của các doanh nghiệp tham gia xuất nhập khẩu do Tổng cục Thuế cung cấp.

- Căn cứ vào tờ kê khai nộp thuế của doanh nghiệp và Phiếu báo chênh lệch thuế phải nộp so với kê khai của doanh nghiệp của Hải quan.

- Căn cứ vào quyết định phạt chậm nộp thuế của Hải quan.

- Căn cứ sổ chi tiết theo dõi nợ thuế.

- Căn cứ vào các tài khoản chi tiết theo dõi tình hình thu nộp thuế.

- Căn cứ vào Mục lục Ngân sách hiện hành.

3. Phương pháp lập:

Số liệu để phản ánh trên báo cáo này được lấy từ sổ chi tiết theo dõi tình hình nợ thuế, bảng tổng hợp về tình hình nợ thuế và được phân theo Mục lục Ngân sách hiện hành.

BÁO CÁO TỔNG HỢP NỢ THUẾ HÀNG KINH DOANH XUẤT, NHẬP KHẨU

(Mẫu số 06/BNV)

1. Mục đích:

Báo cáo này được áp dụng cho tất cả các đơn vị có thu thuế và thu khác đối với hàng hoá xuất nhập khẩu, nhằm phản ánh tình hình tổng nợ thuế (bao gồm cả nợ trong hạn và nợ quá hạn) đến từng đối tượng nộp thuế tại thời điểm cuối tháng.

Trên cơ sở báo cáo này các đơn vị đề xuất các biện pháp để đôn đốc thu hồi nợ thuế.

2. Căn cứ lập:

- Căn cứ vào số liệu trên sổ chi tiết của Tài khoản 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế.

- Căn cứ vào Mục lục Ngân sách hiện hành.

3. Phương pháp lập:

Trước khi lập Báo cáo này, mọi công việc như kiểm tra chứng từ thu nộp, tính toán, ghi chép phản ánh trên sổ kế toán thu thuế phản ánh trên sổ kế toán thu thuế phải được khoá sổ đúng thời hạn là ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- Cột A: Ghi số thứ tự theo doanh nghiệp.

- Cột B: Ghi mã số thuế của doanh nghiệp báo cáo theo đăng ký kinh doanh.

- Cột C: Ghi tên doanh nghiệp nộp thuế.

- Các cột 1, 2, 3, 4, 5: Phản ánh số

thuế mà đối tượng nộp thuế chưa nộp (chỉ theo dõi về tổng số nợ thuế gồm cả nợ trong hạn và nợ quá hạn). Khoản nợ này cơ quan Hải quan có trách nhiệm đôn đốc thu hồi cho Ngân sách Nhà nước. Số liệu để ghi trên các cột này căn cứ vào số dư nợ trên TK 3141 và chi tiết theo từng sắc thuế theo Mục lục Ngân sách hiện hành.

- Cột 6: Phản ánh số tiền phạt phải nộp do chậm nộp thuế của doanh nghiệp. Số liệu để ghi trên cột này căn cứ và số dư bên nợ TK 3142 - Thanh toán phạt chậm nộp thuế.

- Cột 7: Phản ánh tổng số nợ thuế mà doanh nghiệp chưa nộp theo số tổng cộng từ Cột 1 đến Cột 6.

BÁO CÁO CHI TIẾT NỢ QUÁ HẠN THUẾ HÀNG KINH DOANH XUẤT, NHẬP KHẨU

(Mẫu số 07/BNV)

1. Mục đích:

Báo cáo này được áp dụng cho tất cả các đơn vị có thu thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, nhằm phản ánh chi tiết tình hình nợ quá hạn thuế đến từng đối tượng nộp thuế tại thời điểm cuối tháng theo từng loại hình nợ quá hạn (quá hạn thường và quá 90 ngày phạt cưỡng chế). Trên cơ sở báo cáo này

các đơn vị đề xuất các biện pháp để đôn đốc thu hồi nợ thuế.

2. Căn cứ lập:

- Căn cứ vào số liệu trên sổ chi tiết của Tài khoản 314 - Thanh toán với đối tượng nộp thuế.

- Căn cứ vào quyết định phạt chậm nộp thuế của Hải quan.

- Căn cứ sổ chi tiết theo dõi nợ thuế.

- Căn cứ vào Mục lục Ngân sách hiện hành.

3. Phương pháp lập:

Trước khi lập Báo cáo này, mọi công việc như kiểm tra chứng từ thu nộp, tính toán, ghi chép phản ánh trên sổ kế toán thu thuế phản ánh trên sổ kế toán thu thuế phải được khóa sổ đúng thời hạn là ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- Cột STT: Ghi số thứ tự theo doanh nghiệp.

- Cột Mã số thuế: Ghi mã số thuế của doanh nghiệp báo cáo theo đăng ký kinh doanh.

- Cột Tên doanh nghiệp: Ghi tên doanh nghiệp nộp thuế.

- Các cột phản ánh số nợ thuế: Phản ánh số thuế đã hết thời hạn cho phép theo luật mà đối tượng nộp thuế chưa nộp theo từng loại nợ quá hạn (nợ quá hạn thường và nợ quá 90 ngày phạt cưỡng chế). Khoản nợ này cơ quan Hải quan có trách nhiệm đôn đốc thu hồi cho Ngân sách Nhà nước. Số liệu để ghi trên các cột này căn cứ vào sổ chi tiết số dư TK 314, sổ chi tiết theo dõi nợ thuế và chi tiết theo từng sắc thuế theo Mục lục Ngân sách hiện hành.

BÁO CÁO CHI TIẾT DẠNG NỢ

(Mẫu số 08/BNV)

1. Mục đích:

Báo cáo này được áp dụng cho tất cả các đơn vị trong ngành Hải quan và được lập theo yêu cầu quản lý nợ nhằm theo dõi tổng tiền thuế nợ, tiền thuế truy thu chi tiết theo nợ quá hạn thường và nợ quá 90 ngày phạt cưỡng chế và theo dõi

tiền thuế phát sinh chi tiết theo thuế nộp ngay và thuế được ân hạn.

2. Căn cứ lập:

Căn cứ để lập báo cáo này căn cứ vào số liệu trên Báo cáo tổng hợp nợ thuế hàng kinh doanh xuất nhập khẩu và Báo cáo chi tiết nợ quá hạn thuế hàng kinh doanh xuất nhập khẩu.

BÁO CÁO SỐ THUẾ ĐƯỢC MIỄN, GIẢM, HOÀN

(Mẫu số 09/BNV)

1. Mục đích:

Báo cáo này được áp dụng cho tất cả các đơn vị trong ngành Hải quan, nhằm mục đích theo dõi tình hình miễn, giảm, hoàn thuế trong toàn ngành.

2. Căn cứ lập:

- Căn cứ các quyết định miễn, giảm, hoàn thuế và không thu thuế tạm thu

- Căn cứ vào số liệu trên sổ chi tiết của Tài khoản 335 - Phải hoàn thuế tạm thu, TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác, TK 715 - Số thu thuế tạm thu, TK 716 - Số thu thuế và thu khác.

- Căn cứ vào Mục lục Ngân sách hiện hành.

3. Phương pháp lập:

Số liệu để lập báo cáo này căn cứ vào các quyết định miễn, giảm, hoàn thuế và không thu thuế tạm thu và số liệu trên sổ chi tiết của Tài khoản 335 - Phải hoàn thuế tạm thu, TK 336 - Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác, Tài khoản 715 - Số thu thuế tạm thu, TK 716 - Số thu thuế và thu khác được chi tiết theo Mục lục Ngân sách hiện hành.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU NỘP PHÍ, LỆ PHÍ HẢI QUAN

(Mẫu số 10/BNV)

1. Mục đích:

Báo cáo này được áp dụng cho tất cả các đơn vị trong ngành Hải quan, nhằm mục đích theo dõi tình hình thu nộp và sử dụng phí, lệ phí Hải quan trong toàn ngành.

2. Căn cứ lập:

Căn cứ số liệu trên sổ chi tiết TK 318 - Thanh toán với đối tượng nộp phí, lệ phí; Tài khoản 718 - Số thu phí, lệ phí hải

quan; TK 3336 - Phí, lệ phí hải quan; Chi tiết TK 343 - Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán.

3. Phương pháp lập:

Cột A: Ghi số thứ tự các khoản phí, lệ phí cần báo cáo.

Cột B: Ghi đầy đủ tên các loại phí, lệ phí của ngành Hải quan.

Cột 1: Ghi số phải thu trong tháng căn cứ vào thông báo thu phí, lệ phí và chứng

từ thu phí, lệ phí trực tiếp của Hải quan trong tháng, kế toán tổng hợp theo từng loại phí, lệ phí và đưa vào báo cáo hoặc lấy từ số phát sinh có trên sổ chi tiết Tài khoản 718 trong tháng để lập báo cáo.

Cột 2: Số liệu trên cột này theo từng khoản phí, lệ phí được lấy từ số phát sinh có trên TK 318 (đối với các khoản phí, lệ phí được thông báo khi khai nộp hải quan điện tử) và sổ chi tiết TK 718 (đối với các khoản phí, lệ phí mà đối tượng nộp trực tiếp khi khai báo) trong tháng để lập báo cáo.

Cột 3: Số liệu trên cột này được lấy từ số phát sinh nợ trên sổ chi tiết TK 3336 trong tháng báo cáo để lập báo cáo.

Cột 4: Số liệu trên cột này được lấy từ số phát sinh nợ trên sổ chi tiết TK 343 (chi tiết số phí, lệ phí được trích lại cho hải quan) đến ngày báo cáo.

Cột 5: Số liệu trên cột này được xác định bằng cách:

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 2} - \text{Cột 3} - \text{Cột 4}$$

Cột 6: Số liệu trên Cột này được lấy từ số dư nợ của TK 318.

Dòng tổng cộng: Dòng này thể hiện số tổng cộng của tất cả các cột từ 1 đến 6.

Dòng lũy kế từ đầu năm: Dòng này thể hiện số tổng cộng của tất cả các cột từ 1 đến 6 từ ngày 01/01 đến ngày báo cáo.

BÁO CÁO THU PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ THU BÁN HÀNG TỊCH THU

(Mẫu số 11/BNV)

1. Mục đích:

Báo cáo này được áp dụng cho tất cả các đơn vị trong ngành Hải quan, nhằm mục đích theo dõi tình hình thu phạt hành chính, thu bán hàng tịch thu và sử dụng các khoản thu phạt hành chính cả trong và ngoài lĩnh vực thuế trong toàn ngành Hải quan.

2. Căn cứ lập:

Căn cứ vào số liệu trên sổ chi tiết của

Tài khoản 719 - Số thu phạt, Tài khoản 720 - Số thu bán hàng tịch thu, TK 3337 - Tiền phạt, TK 3339 - Các khoản thanh toán thu nộp khác, TK 343 - Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán.

3. Phương pháp lập:

Cột A: Ghi số thứ tự các khoản phạt vi phạm hành chính và thu bán hàng tịch thu cần báo cáo.

Cột B: Ghi đầy tên các loại phạt vi

phạm hành chính của ngành Hải quan, thu bán hàng tịch thu.

Cột 1: Ghi tổng số thu phạt vi phạm hành chính và thu bán hàng tịch thu trong tháng được lấy từ số phát sinh có trên TK 719 (chi tiết TK 7192, 7193), TK 720 trong tháng để lập báo cáo.

Cột 2: Số liệu trên cột được lấy từ sổ chi tiết của TK 3337 (TK 33372 và 33373) và TK 3339 trong tháng để lập báo cáo.

Cột 3, 4: Số liệu trên các cột này được lấy từ sổ chi tiết của TK 343 trong tháng báo cáo để lập báo cáo.

Dòng tổng cộng: Dòng này thể hiện số tổng cộng của tất cả các Cột từ 1 đến Cột 4.

Dòng lũy kế từ đầu năm: Dòng này thể hiện số tổng cộng của tất cả các cột từ Cột 1 đến Cột 4 từ ngày 01/01 đến ngày báo cáo.

BÁO CÁO TỔNG HỢP CÁC KHOẢN THU NỘP TẠI HẢI QUAN CỬA KHẨU (Mẫu số 12/BNV)

1. Mục đích:

Báo cáo tình hình được sử dụng cho các cửa khẩu chưa phân cấp để lập bảng cân đối tài khoản kế toán; Nhằm giúp cho cấp trên có được số liệu tổng hợp về tình hình thu nộp ngân sách của toàn ngành để có biện pháp chỉ đạo thích hợp đối với việc quản lý số thu thuế và thu khác trong ngành.

2. Căn cứ lập:

- Căn cứ vào tờ kê khai nộp thuế của doanh nghiệp và Phiếu báo chênh lệch thuế phải nộp so với kê khai của doanh nghiệp của Hải quan;

- Căn cứ vào chứng từ thu nộp Kho bạc;

- Căn cứ sổ chi tiết theo dõi nợ thuế.

- Căn cứ vào các tài khoản chi tiết theo dõi tình hình thu nộp thuế và thu khác (tài khoản 314, 315, 316, 318, 319, 716, 717, 718, 719, 720)

3. Phương pháp lập:

Cột A: Ghi số thứ tự các khoản thu thuế và thu khác cần báo cáo.

Cột B: Ghi đầy đủ tên các loại hình thu thuế và thu khác của ngành Hải quan.

Cột 1: Phản ánh số dư số phải thu đầu kỳ báo cáo, số liệu phản ánh trên cột này lấy từ số dư cuối kỳ trước chuyển sang.

Cột 2: Ghi số phải thu trong tháng lấy từ số phát sinh có trên sổ chi tiết các

tài khoản 716, 717, 718, 719, 720 trong tháng để lập báo cáo.

Cột 3: Số liệu trên cột này theo từng sắc thuế, khoản thu được cộng dồn từ ngày 01/01 đến ngày báo cáo.

Cột 4: Căn cứ vào số liệu trên sổ chi tiết các tài khoản 314, 315, 316, 318, 319 và một phần trên sổ chi tiết các TK 716,

717, 718, 719, 720 trong tháng báo cáo để lập báo cáo.

Cột 5: Số liệu trên cột này theo từng sắc thuế, khoản thu được cộng dồn từ ngày 01/01 đến ngày báo cáo.

Cột 6: Phản ánh số dư cuối kỳ số phải thu. Số liệu trên cột này được tính như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số dư cuối kỳ} & & \text{Dư đầu kỳ} & & \text{Số thuế phải} & & \text{Số thuế tạm thu} \\ \text{số phải thu} & = & \text{số phải thu} & + & \text{thu trong kỳ} & - & \text{đã thu trong kỳ} \end{array}$$

Dòng tổng cộng: Dòng này thể hiện số tổng cộng của tất cả các cột từ 1 đến 6.

BÁO CÁO SỐ THU NỘP TẠI HẢI QUAN CỬA KHẨU

(Mẫu số 13/BNV)

1. Mục đích:

Báo cáo tình hình được sử dụng cho các cửa khẩu chưa phân cấp để lập Bảng cân đối tài khoản kế toán; Nhằm giúp cho cấp trên có được số liệu tổng hợp về tình hình xử lý các khoản thu nộp ngân sách của toàn ngành để có biện pháp chỉ đạo thích hợp đối với việc quản lý số thu thuế và thu khác trong ngành.

2. Căn cứ lập:

- Căn cứ vào chứng từ thu nộp Kho bạc;
- Căn cứ sổ chi tiết theo dõi nợ thuế.
- Căn cứ vào các tài khoản chi tiết theo

đổi tình hình thu nộp thuế và thu khác (tài khoản 314, 315, 316, 318, 319, 333, 335, 336, 716, 717, 718, 719, 720)

3. Phương pháp lập:

Cột A: Ghi số thứ tự các khoản thu thuế và thu khác cần báo cáo.

Cột B: Ghi đầy đủ tên các loại hình thu thuế và thu khác của ngành Hải quan.

Cột 1: Phản ánh số đã thu trong kỳ báo cáo, số liệu trên cột này căn cứ vào số liệu trên sổ chi tiết các tài khoản 314, 315, 316, 318, 319 và một phần trên sổ chi tiết các TK 716, 717, 718, 719, 720 trong tháng báo cáo để lập báo cáo.

Cột 2: Số liệu trên cột này theo từng sắc thuế, khoản thu được cộng dồn từ ngày 01/01 đến ngày báo cáo.

Cột 3: Phản ánh số đã nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ báo cáo, số liệu trên cột này căn cứ và số chi tiết TK 333.

Cột 4: Số liệu trên cột này theo từng sắc thuế, khoản thu được cộng dồn từ ngày 01/01 đến ngày báo cáo.

Cột 5: Phản ánh số thuế hải quan cửa khẩu đã thực hiện hoàn trả trong kỳ, số liệu trên cột này căn cứ vào số liệu trên sổ chi tiết các tài khoản 335, 336 trong tháng báo cáo để lập báo cáo.

Cột 6: Số liệu trên cột này theo từng sắc thuế, khoản thu được cộng dồn từ ngày 01/01 đến ngày báo cáo.

Cột 7: Phản ánh số đã thu còn lại trong kỳ chưa nộp vào ngân sách. Số liệu trên cột này = Cột 1 - Cột 3 - Cột 5.

Cột 8: Số liệu trên cột này theo từng sắc thuế, khoản thu được cộng dồn từ ngày 01/01 đến ngày báo cáo.

Dòng tổng cộng: Dòng này thể hiện số tổng cộng của tất cả các cột từ Cột 1 đến Cột 8.

BÁO CÁO TỔNG HỢP TIỀN THUẾ

(Mẫu số 14/BNV)

1. Mục đích:

Báo cáo này được áp dụng cho các Chi cục Hải quan, nhằm mục đích tổng hợp tiền thuế theo loại hình chuyên thu và tạm thu cũng như xác định được số tiền thuế phải thu ngay hay được ân hạn, đồng thời xác định số lượng tờ khai thuế theo loại hình kinh doanh xuất hay nhập

khẩu với việc kê khai thuế thuộc đối tượng phải thu ngay hay ân hạn.

2. Căn cứ lập:

- Căn cứ các tờ khai thuế, bảng tổng hợp tờ khai thuế và Phiếu báo chênh lệch thuế phải nộp so với kê khai của doanh nghiệp của Hải quan;
- Căn cứ vào các Quyết định điều chỉnh tăng, giảm thuế.

BẢNG ĐỐI CHIẾU VỚI KHO BẠC SỐ NỘP NGÂN SÁCH

(Mẫu số 15/BNV)

1. Mục đích:

“Bảng đối chiếu với Kho bạc số nộp ngân sách” được sử dụng cho tất cả các đơn vị Hải quan và Kho bạc Nhà nước để xác định chính xác số tiền đã nộp vào Ngân sách theo Mục lục Ngân sách hiện hành. Trên cơ sở đó đánh giá mức độ hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch thu nộp Ngân sách hàng tháng, từ đó toàn ngành và toàn đơn vị có các biện pháp chỉ đạo thích hợp để hoàn thành kế hoạch được giao.

2. Căn cứ lập:

- Căn cứ vào chứng từ thu nộp Kho bạc hàng ngày;
- Căn cứ vào Mục lục Ngân sách hiện hành;
- Căn cứ vào sổ chi tiết Tài khoản 333- Thanh toán thu nộp với Ngân sách.

3. Phương pháp lập:

Trước khi lập “Bảng đối chiếu với Kho bạc số nộp ngân sách” phải kiểm tra mọi chứng từ nộp tiền vào ngân sách theo Mục lục Ngân sách hiện hành đã được ghi đầy đủ, chính xác vào Sổ tổng hợp và Sổ chi tiết thanh toán thu nộp Ngân sách.

“Bảng đối chiếu với Kho bạc số nộp Ngân sách” được phản ánh chung cho

các loại thuế và thu khác, được chi tiết theo Mục lục Ngân sách hiện hành và theo yêu cầu quản lý.

Cột A: Ghi số thứ tự các khoản thu thuế và thu khác.

Cột B: Ghi đầy đủ tên các loại hình thu thuế và thu khác của ngành Hải quan.

Cột C, D: Ghi mục, tiểu mục của các loại thuế, thu khác theo Mục lục Ngân sách hiện hành.

Cột 1: Căn cứ vào số liệu trên chứng từ của Kho bạc hàng tháng về số thu nộp ngân sách của Hải quan trong ngày, kê toán tổng hợp theo các sắc thuế và đưa vào báo cáo hoặc lấy từ phát sinh nợ Tài khoản 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách trong tháng để lập báo.

Cột 2: Số liệu trên cột này theo từng sắc thuế được cộng dồn từ ngày 01/01 đến ngày báo cáo.

Dòng tổng cộng: Dòng này thể hiện số tổng cộng của tất cả các sắc thuế theo các cột thu nộp ngân sách trong tháng, lũy kế từ đầu năm đến ngày báo cáo.

“Bảng đối chiếu với Kho bạc số nộp Ngân sách” được lập thành 3 bản, sau khi đối chiếu với Kho bạc: 1 bản gửi cấp trên để báo cáo, 1 bản lưu tại Kho bạc, 1 bản lưu tại đơn vị./.